

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN – TƯ LIỆU

MỞ RỘNG HÌNH THỨC CỔ PHẦN TRONG NỀN KINH TẾ

MỤC LỤC

I. MỘT SỐ NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ CỔ PHẦN VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA HÌNH THỨC TỔ CHỨC KINH TẾ CỔ PHẦN TRÊN THẾ GIỚI NGÀY NAY	3
1. Một số nhận thức về kinh tế cổ phần	3
<i>1.1. Khái niệm về kinh tế cổ phần</i>	<i>3</i>
<i>1.2. Hình thức biểu hiện của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế</i>	<i>4</i>
1.2.1. Công ty cổ phần.....	4
1.2.2. Hợp tác xã cổ phần	5
1.2.3. Công ty liên doanh với nước ngoài	6
1.3. Vai trò của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế.....	6
1.3.1. Kinh tế cổ phần là động lực để thúc đẩy sức sản xuất xã hội phát triển trong điều kiện cạnh tranh quốc tế	7
1.3.2. Kinh tế cổ phần góp phần thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp trong nền kinh tế.....	7
1.3.3. Kinh tế cổ phần đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với tổ chức quản lý kinh doanh trong nền kinh tế thị trường hiện đại	8
1.3.4. Kinh tế cổ phần là bộ phận quan trọng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế	9
2. Quá trình hình thành, phát triển và xu hướng vận động của kinh tế cổ phần trên thế giới ngày nay	9
2.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của tổ chức kinh tế cổ phần trên thế giới	9
2.2. Xu hướng vận động của kinh tế cổ phần trên thế giới ngày nay	11
CIEM, Trung tâm Thông tin – Tư liệu	1

2.2.1. Chiều hướng thứ nhất: Hình thức tổ chức kinh tế mang tính cổ phần ngày càng phát triển mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực sản xuất – kinh doanh; vai trò của khu vực kinh tế cổ phần ngày càng trở nên quan trọng đối với các quốc gia phát triển cũng như đang phát triển	12
2.2.2. Chiều hướng thứ hai: Sự chuyển biến sở hữu kéo theo sự thay đổi vị thế của chủ thể sở hữu trong các tổ chức kinh tế cổ phần.....	12

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HÌNH THỨC TỔ CHỨC KINH TẾ CỔ PHẦN Ở NƯỚC TA TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

1. Công ty cổ phần	13
1.1. Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp	13
1.2. Công ty cổ phần hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước	18
1.3. Công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán	19
2. Hợp tác xã cổ phần	22
3. Công ty liên doanh với nước ngoài.....	23
4. Nhận xét chung	26

III. KIẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN MẠNH HÌNH THỨC TỔ CHỨC KINH TẾ CỔ PHẦN Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN TỚI. 29

1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta	29
2. Hoàn thiện chế độ cổ phần, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các tổ chức kinh tế cổ phần phát triển	30
3. Thực hiện các giải pháp nhằm phát triển từng loại hình tổ chức kinh tế cổ phần trong nền kinh tế.....	31
3.1. Đối với công ty cổ phần	31
3.1.1. Phát triển mạnh các công ty cổ phần của khu vực kinh tế tư nhân	31
3.1.2. Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN	33
3.1.3. Thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán, khuyến khích các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán	34
3.2. Phát triển hợp tác xã, trong đó có các hợp tác xã cổ phần	35
3.3. Đối với công ty liên doanh với nước ngoài	36
4. Cải thiện một cách căn bản hoạt động quản trị kinh doanh trong các tổ chức kinh tế cổ phần (chủ yếu là công ty cổ phần)	37

I. MỘT SỐ NHẬN THỨC VỀ KINH TẾ CỔ PHẦN VÀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÀ XU HƯỚNG VẬN ĐỘNG CỦA HÌNH THỨC TỔ CHỨC KINH TẾ CỔ PHẦN TRÊN THẾ GIỚI NGÀY NAY

1. Một số nhận thức về kinh tế cổ phần

Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX (2001) đã khẳng định: “*Phát triển mạnh hình thức tổ chức kinh tế cổ phần nhằm huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu tư xã hội*”¹. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ X (2006) cũng khẳng định: “*Doanh nghiệp cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức kinh tế phổ biến thúc đẩy xã hội hóa sản xuất kinh doanh và sở hữu*”². Rõ ràng, phát triển hình thức tổ chức kinh tế cổ phần là một chủ trương lớn của Đảng ta, bởi lẽ trong thực tế có sự thừa nhận rộng khắp rằng, kinh tế cổ phần là một bước tiến bộ, tích cực, huy động được mọi nguồn vốn trong các tầng lớp dân cư, trong và ngoài doanh nghiệp, trong và ngoài nước, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của sản xuất, kinh doanh, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động... Vậy, kinh tế cổ phần là gì? Hình thức biểu hiện của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế là gì? Kinh tế cổ phần có vai trò như thế nào trong nền kinh tế hiện đại? Quan hệ với các khu vực kinh tế khác ra sao?... Phần này sẽ tập trung vào giải quyết những câu hỏi nêu trên.

1.1. Khái niệm về kinh tế cổ phần

Về phương diện nguồn gốc, từ những nghiên cứu về thực tiễn hình thành, phát triển của kinh tế cổ phần trên thế giới, có thể suy ra rằng: Kinh tế cổ phần là sản phẩm tất yếu của tiến trình xã hội hóa sở hữu tư nhân dưới tác động của sự phát triển lực lượng sản xuất và cơ chế thị trường. Kinh tế thị trường càng phát triển, quá trình xã hội hóa càng diễn ra mạnh mẽ. Chính sự tác động đó làm cho những hình thức sở hữu thuần túy dần biến thành những hình thái phủ định chính bản thân nó thông qua sự vận động bên trong quan hệ sở hữu đó dưới sự tác động của lực lượng sản xuất. Theo đó, sở hữu công hữu kiểu công xã nguyên thủy bị phủ định bởi tư hữu và đến lượt nó, tư hữu lại bị xã hội hóa và phủ định chính nó. Quá trình xã hội hóa sở hữu đã dẫn đến hệ quả của nó là sự tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền kinh doanh dựa trên sự phát triển của tín dụng. Chính sự tách biệt này là tiền đề kinh tế khách quan cho sự hình thành các tổ chức kinh doanh mang tính cổ phần hay kinh tế cổ phần. Trong điều kiện phát triển lực lượng sản xuất đủ chín muồi để thúc đẩy tách biệt giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng (sản xuất - kinh doanh), thì khi đó tất yếu nảy sinh các tổ chức hoạt động theo hình thức cổ phần. Chừng nào còn sự tách biệt đó và sự tách biệt đó còn có ý nghĩa đối với việc thúc đẩy lực lượng sản xuất

¹ Đảng CSVN (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB CTQG, Hà Nội, tr. 99.

² Đảng CSVN (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB CTQG, Hà Nội, tr. 83.

phát triển thông qua vai trò của kinh tế thị trường để tiếp tục thúc đẩy xã hội hóa lực lượng sản xuất, thì chừng đó kinh tế cổ phần còn phát triển.

Theo tác giả Nguyễn Hữu Đạt (2009), “*Kinh tế cổ phần là loại hình kinh tế được hình thành dựa vào góp vốn cổ phần của nhiều chủ thể (cổ đông) trên cơ sở có sự tách quyền sở hữu vốn với quyền sử dụng vốn, hình thành pháp nhân mới độc lập có quyền tài sản riêng để chủ động sản xuất, kinh doanh. Kinh tế cổ phần có cấu trúc sở hữu hỗn hợp, mang tính xã hội hóa cao với đặc trưng liên kết vốn là chính, chi phối các liên kết khác trong doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Kinh tế cổ phần được biểu hiện qua nhiều loại hình doanh nghiệp, phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong nền kinh tế thị trường*”³.

Theo Từ điển bách khoa toàn thư Việt Nam, “*Kinh tế cổ phần là loại hình kinh tế hình thành từ các cổ phần góp vốn của các thành viên. Việc hình thành và hoạt động của loại hình này dựa trên nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, cùng có lợi, công bằng, công khai. Kinh tế cổ phần có tác dụng tích cực để huy động vốn của mọi tầng lớp, người lao động và các tầng lớp dân cư, phát huy vai trò chủ động, tích cực, sáng tạo của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh. Có nhiều hình thức tổ chức kinh tế cổ phần: công ty cổ phần, doanh nghiệp cổ phần, hợp tác xã cổ phần, v.v.*”⁴

Như vậy, qua các khái niệm trên có thể suy ra mấy nét đặc trưng chính của kinh tế cổ phần như sau: thứ nhất, nó là loại hình kinh tế hình thành từ sự góp vốn của các thành viên; thứ hai, có sự tách bạch giữa quyền sở hữu vốn và quyền sử dụng vốn; và thứ ba, kinh tế cổ phần được biểu hiện qua nhiều hình thức khác nhau.

1.2. Hình thức biểu hiện của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế

Kinh tế cổ phần có cấu trúc sở hữu đa dạng và chủ sở hữu cũng đa dạng. Về cơ bản, loại hình kinh tế này biểu hiện qua các hình thức là: công ty cổ phần và các tổ chức sản xuất – kinh doanh mang tính cổ phần, chủ yếu là các hợp tác xã cổ phần và các công ty liên doanh với nước ngoài:

1.2.1. Công ty cổ phần

Công ty cổ phần là một thể chế kinh doanh, một loại hình doanh nghiệp hình thành, tồn tại và phát triển bởi sự góp vốn cổ phần của nhiều cổ đông. Các cổ đông trong công ty cổ phần có thể là tổ chức, cá nhân, với số lượng tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa. Các cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp, và có quyền chuyển nhượng cổ phần cho người khác. Các công ty cổ phần là bộ phận cơ bản, chiếm tỷ

³ Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 373 - Tháng 6/2009, tr. 12.

⁴ Nguồn: <http://www.bachkhoatoanthu.gov.vn>.

trọng lớn về số lượng cũng như quy mô vốn của kinh tế cổ phần. Công ty cổ phần có nhiều loại khác nhau, có thể xem xét ở một số khía cạnh sau đây:

- Về hình thức sở hữu, có loại công ty cổ phần mà cổ đông thuộc cùng một hình thức sở hữu, nhưng cũng có loại mà cổ đông thuộc nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Phần lớn các công ty cổ phần mới thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam có cổ đông là tư nhân thì rõ ràng toàn bộ thuộc sở hữu tư nhân. Tuy nhiên, những công ty cổ phần hình thành từ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thì có thể có cổ đông thuộc nhiều hình thức sở hữu khác nhau, chẳng hạn như sở hữu nhà nước (đối với cổ đông là Nhà nước) và sở hữu tư nhân (đối với cổ đông là tư nhân và người lao động). Đối với những công ty cổ phần có cổ đông là Nhà nước thì có loại Nhà nước nắm cổ phần chi phối, có loại Nhà nước không nắm cổ phần chi phối...

- Xét về khía cạnh tham gia thị trường chứng khoán, thì có loại công ty cổ phần đã niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, có loại chưa niêm yết. Trong nền kinh tế thị trường, hầu hết các công ty cổ phần sớm hay muộn đều tham gia thị trường chứng khoán, và tùy theo diễn biến của thị trường chứng khoán mà thay đổi chủ sở hữu, thậm chí là cả hình thức sở hữu trong cơ cấu sở hữu của công ty.

- Về nguồn gốc sở hữu, có loại công ty cổ phần chỉ có sự tham gia của các cổ đông trong nước, có loại công ty cổ phần có sự tham gia của cả cổ đông trong nước và các cổ đông nước ngoài. Với sự phát triển của thị trường chứng khoán, các dòng vốn nước ngoài đổ vào thị trường chứng khoán gia tăng mạnh, vì vậy sở hữu của các cổ đông nước ngoài đối với các công ty cổ phần trong nước có xu hướng tăng lên.

1.2.2. Hợp tác xã cổ phần

Hợp tác xã cổ phần có hai đặc điểm cơ bản: (1) về cách thức hình thành vốn của hợp tác xã thể hiện tính cổ phần, tức là các thành viên hợp tác xã được tập hợp trên cơ sở tự nguyện góp vốn cổ phần; và (2) về cách thức hoạt động thì theo quy chế hợp tác xã, tức là lấy mục tiêu giúp đỡ các xã viên phát triển chứ không phải theo đuổi mục tiêu lợi nhuận là tối thượng, biểu quyết của mọi xã viên có giá trị như nhau không tùy thuộc vào số lượng cổ phần nhiều hay ít của mỗi người, thay vì lợi nhuận sinh ra đáng lẽ được chia cho các cổ đông nếu như đó là công ty cổ phần thì hợp tác xã chủ yếu giữ lại tạo lập nguồn vốn không chia, nguồn vốn này chỉ đem chia khi tuyên bố giải thể hợp tác xã. Tuy nhiên, trên thực tế có hình thức phái sinh nữa, đó là các thành viên hợp tác xã hoặc một số ít thành viên của hợp tác xã tập hợp vốn góp để hình thành một hợp tác xã mới, hợp tác xã mới này lại kêu gọi các chủ thể bên ngoài góp vốn với hợp tác xã thành lập công ty. Đây là hình thức công ty cổ phần, nhưng hoạt động vừa giống công ty cổ phần, vừa mang hình thức hợp

tác xã. Sở dĩ có hình thức này là vì trên thực tế các hợp tác xã khi phát triển thì cần thêm vốn để mở rộng hoạt động sản xuất - kinh doanh, nhưng không giống như các công ty cổ phần, các hợp tác xã không được phát hành cổ phiếu ra công chúng để huy động vốn mà chỉ có thể huy động từ xã viên.

1.2.3. Công ty liên doanh với nước ngoài

Công ty liên doanh là loại hình doanh nghiệp do hai bên hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam hoặc do doanh nghiệp liên doanh hợp tác với nhà đầu tư nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh. Công ty liên doanh được thành lập theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn. Mỗi bên liên doanh chịu trách nhiệm trong phạm vi phần vốn cam kết góp vào vốn pháp định của công ty.

Đặc điểm nổi bật của công ty liên doanh là có sự phối hợp cùng góp vốn đầu tư sản xuất - kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài và các nhà đầu tư Việt Nam. Tỷ lệ góp vốn của mỗi bên sẽ quyết định tới mức độ tham gia quản lý công ty, tỷ lệ lợi nhuận được hưởng cũng như rủi ro mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu.

Công ty liên doanh là hình thức doanh nghiệp thực sự đem lại nhiều lợi thế cho cả nhà đầu tư Việt Nam và nhà đầu tư nước ngoài. Đối với các nhà đầu tư Việt Nam, khi tham gia công ty liên doanh, ngoài việc được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp, nhà đầu tư còn có điều kiện tiếp cận với công nghệ hiện đại, phong cách và trình độ quản lý kinh tế tiên tiến. Đối với bên nước ngoài, lợi thế được hưởng là được đảm bảo khả năng thành công cao hơn do môi trường kinh doanh, pháp lý hoàn toàn xa lạ nếu không có bên Việt Nam thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, hình thức công ty liên doanh cũng có sự bất lợi là có sự ràng buộc chặt chẽ trong một pháp nhân chung giữa các bên hoàn toàn khác nhau không chỉ về ngôn ngữ mà còn về truyền thống, phong tục, tập quán, phong cách kinh doanh, do vậy có thể phát sinh những mâu thuẫn không dễ gì giải quyết.

1.3. Vai trò của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế

Xét về vai trò truyền thống, kinh tế cổ phần là một hình thức để tích tụ tập trung nguồn vốn, là cách thức thực hiện xã hội hóa sản xuất, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân, góp phần chuyển hóa hình thức sở hữu tư nhân thành sở hữu mang tính xã hội của nhiều thành viên, xã hội hóa quản lý... Trong nền kinh tế thị trường hiện đại ngày nay, với quá trình toàn cầu hóa và phát triển kinh tế tri thức đang diễn ra mạnh mẽ, vai trò của kinh tế cổ phần còn thể hiện ở chỗ thúc đẩy sức sản xuất xã hội và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế. Một

cách khái quát, vai trò của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế thị trường hiện đại được xem xét ở một số khía cạnh sau đây:

1.3.1. Kinh tế cổ phần là động lực để thúc đẩy sức sản xuất xã hội phát triển trong điều kiện cạnh tranh quốc tế

Khu vực kinh tế cổ phần vốn có đặc điểm là khả năng thúc đẩy tích tụ và tập trung vốn, nguồn lực rất có hiệu quả. Cho đến nay, các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới đều thuộc các hình thức tổ chức cổ phần với sự tham gia sở hữu của nhiều chủ thể khác nhau. Mô hình tổ chức của chúng cũng hết sức đa dạng. Thông thường đó là các tổ hợp công ty với công ty mẹ sở hữu số lượng cổ phần trong các công ty “con”, công ty “cháu”. Thực lực của các tập đoàn này trong thúc đẩy sự phát triển sức sản xuất xã hội thể hiện ở việc chúng có sức cạnh tranh lớn, thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng, khả năng hội nhập thị trường thế giới hiệu quả. Vì vậy, trong điều kiện cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt thì các công ty cổ phần có thể là khu vực có sức cạnh tranh cao, khả năng thích ứng tốt với thị trường. Với những điều kiện như vậy, các công ty cổ phần tạo điều kiện để thúc đẩy sức sản xuất trong nước; các hợp tác xã cổ phần cũng có thể là thành tố quan trọng góp phần tăng khả năng cạnh tranh của các sản phẩm của một quốc gia nếu biết cách tổ chức và vận hành tốt mô hình này trong điều kiện hội nhập.

1.3.2. Kinh tế cổ phần góp phần thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp trong nền kinh tế

Các tổ chức kinh tế cổ phần, mà điển hình là công ty cổ phần, có đặc điểm nổi bật là tính ổn định trong hoạt động kinh doanh và không hạn chế về thời gian tồn tại. Với các loại hình doanh nghiệp tư nhân hay công ty hợp danh, sự tồn tại của các doanh nghiệp này luôn luôn gắn liền với tư cách của chủ sở hữu doanh nghiệp hay các thành viên hợp danh; bởi vì hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp này có thể sẽ bị kết thúc cùng với cái chết, sự rút lui hay sự khánh tận của chủ doanh nghiệp tư nhân hay của một trong các thành viên hợp danh của công ty. Nhưng đối với công ty cổ phần thì hoạt động kinh doanh của công ty hoàn toàn không phụ thuộc vào bất kỳ điều gì có thể xảy ra đối với các cổ đông trong công ty; bởi vì công ty cổ phần có tư cách pháp nhân độc lập nên nếu có bất kỳ sự rút lui, sự phá sản hoặc thậm chí cái chết có xảy ra đối với các cổ đông thì công ty cổ phần vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển mà hoàn toàn không hề bị ảnh hưởng gì. Đây chính là một ưu điểm bảo đảm cho việc kinh doanh của công ty diễn ra một cách liên tục và ổn định. Mặt khác, các luật công ty hiện đại của một số nước đều không hạn chế thời gian tồn tại của công ty cổ phần trừ những trường hợp như: công ty phá sản hoặc các cổ đông cùng thỏa thuận chấm dứt hoạt động hay vì một lý do nào khác mà điều lệ

công ty quy định. Chính sự ổn định trong kinh doanh và thời gian hoạt động lâu dài đã tạo cho các công ty cổ phần có được sự thu hút mạnh mẽ và được ưa chuộng hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác. Vì vậy, có thể nói rằng các công ty cổ phần đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của khu vực doanh nghiệp ở mỗi quốc gia.

1.3.3. Kinh tế cổ phần đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với tổ chức quản lý kinh doanh trong nền kinh tế thị trường hiện đại

Với sự hậu thuẫn của thị trường chứng khoán, kinh tế cổ phần, các công ty cổ phần có ưu thế độc lập và năng động hơn loại hình công ty độc quyền kinh doanh của nhà nước⁵. Công ty cổ phần có thể phân tán được rủi ro đối với cả nhà đầu tư cũng như người trực tiếp quản lý kinh doanh, thậm chí đối với cả người lao động. Với người lao động, đó chính là sự minh bạch về sở hữu, quản lý và thu nhập, công ty cổ phần chuyển hóa người lao động thuần túy thành những người có một phần tài sản. Từ đó hệ thống vận hành của công ty cổ phần có thể chi phối độc quyền sở hữu tối thượng của tư nhân, thậm chí là độc quyền nhà nước. Vì vậy, tiếng nói của người lao động với tư cách là cổ đông sẽ góp phần chi phối đến những quyết định của những người quản lý trong các hình thức tổ chức cổ phần.

Mặt khác, với tư cách là một pháp nhân độc lập, trong công ty cổ phần có sự tách biệt giữa quyền sở hữu và cơ chế quản lý. Đó là việc các cổ đông sẽ bầu ra Ban giám đốc và Ban giám đốc sẽ thay mặt các cổ đông quản lý công ty cổ phần. Như vậy, trong công ty cổ phần việc quản lý được tập trung hóa cao vào Ban giám đốc mà không dàn trải đều việc quản lý cho các cổ đông. Sự tách biệt giữa quyền sở hữu và việc quản lý còn được thể hiện ở việc luật công ty hiện đại của một số nước còn quy định cho phép giám đốc quản lý công ty có thể không phải là cổ đông của công ty. Giám đốc có thể là người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần, là người điều hành các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Rõ ràng việc quy định như vậy một mặt thu hút được những người quản lý chuyên nghiệp được công ty thuê làm công tác quản lý, mặt khác tách biệt vai trò chủ sở hữu với chức năng quản lý đã tạo cho công ty cổ phần có được sự quản lý tập trung cao thông qua cơ chế quản lý hiện đại, lành nghề nên rất phù hợp với điều kiện quản lý các doanh nghiệp có quy mô lớn. Khác với doanh nghiệp tư nhân là việc quản lý mang tính chất nội bộ gia đình, công ty cổ phần có một cơ chế quản lý hợp lý, minh bạch, rõ ràng.

⁵ Ở đây cần phân biệt độc quyền nhà nước và độc quyền kinh doanh. Độc quyền nhà nước ở một số lĩnh vực là cần thiết và quốc gia nào cũng có đặc điểm này. Tuy nhiên, biến độc quyền nhà nước thành động quyền kinh doanh là điều đáng cần loại bỏ.

1.3.4. Kinh tế cổ phần là bộ phận quan trọng nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế

Với vai trò này, dù ở các nước phát triển hay đang phát triển, thì kinh tế cổ phần đều chứng tỏ tính trội của nó đối với hội nhập kinh tế quốc tế. Các tập đoàn kinh tế hay các công ty xuyên quốc gia (TNC) thực chất là những công ty cổ phần. Chúng luôn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và nâng cao khả năng thành công của hội nhập kinh tế quốc tế của các nước phát triển. Còn đối với các nước đang phát triển, một bộ phận hết sức nhạy bén của kinh tế cổ phần là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài dưới các hình thức liên doanh, liên kết... luôn có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, gắn kết thị trường nội địa với thị trường toàn cầu...

2. Quá trình hình thành, phát triển và xu hướng vận động của kinh tế cổ phần trên thế giới ngày nay

2.1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển của tổ chức kinh tế cổ phần trên thế giới

Do trong kinh tế cổ phần, các công ty cổ phần là bộ phận cơ bản, chiếm tỷ trọng lớn về số lượng cũng như quy mô về vốn, nên phần này chủ yếu nói về lịch sử hình thành và phát triển của công ty cổ phần. Ở các nước khác nhau, công ty cổ phần có thể có những tên gọi khác nhau. Ở Pháp là công ty vô danh (Anonymous Company), Ở Anh là công ty với trách nhiệm hữu hạn (Company Ltd), ở Mỹ nó được gọi là công ty kinh doanh (Commercial Corporation), và ở Nhật Bản gọi là công ty chung cổ phần (Kabushiki Kaisha)...

Quá trình công nghiệp hoá ở các nước châu Âu và Bắc Mỹ từ thế kỷ 18, 19 cùng với nhu cầu tích tụ vốn để đầu tư của các nhà tư bản đã làm xuất hiện loại hình công ty cổ phần. Sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản đòi hỏi sản xuất kinh doanh phải có quy mô ngày càng to lớn, cạnh tranh và độc quyền có mức độ ngày càng gay gắt. Các chủ tư bản đi đến thoả hiệp với nhau nhằm thu được lợi nhuận tối đa và bành trướng hơn nữa thế lực kinh tế của mình. Công ty cổ phần là hình thức kinh doanh thoả mãn được những nhu cầu này, nó tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút và tập trung tư bản.

Về mặt lịch sử hình thành, công ty cổ phần ra đời sau các loại công ty đối nhân nhưng là hình thức đầu tiên của loại hình công ty đối vốn. Khác với sự ra đời của hình thức công ty TNHH – là sản phẩm của các nhà lập pháp xuất phát từ nhu cầu của thực tiễn kinh doanh, công ty cổ phần được hình thành trong hoạt động kinh doanh và do nhu cầu của các nhà kinh doanh rồi sau đó mới được pháp luật thừa nhận và được hoàn thiện thành một chế định pháp lý. Chẳng hạn như ở Anh, Luật

Công ty được ban hành lần đầu tiên năm 1844 nhưng trước đó hơn 100 năm đã có sự xuất hiện của các công ty cổ phần. Và đến năm 1856, ở Anh mới có Luật về công ty cổ phần.

Công ty cổ phần xuất hiện đầu tiên trên thế giới là công ty Đông Ấn (East India Company) của Anh (1600-1874). Nó được thành lập ngày 31/10/1600 bởi một nhóm có 218 người, và được cấp phép độc quyền kinh doanh trong vòng 15 năm ở vùng Đông Ấn, các quốc gia và hải cảng ở châu Á, châu Phi và được đi lại từ tất cả các hải cảng của các đảo, thị trấn và địa điểm ở châu Á, châu Phi và Mỹ hay bất kỳ địa điểm nào như thế nằm ngoài Mũi Hảo Vọng và Eo biển Magellan. Ngày 01/6/1874, Công ty bị giải thể khi giấy phép lần sau cùng không được gia hạn. Đến năm 1602, ở Hà Lan xuất hiện các công ty cổ phần theo hình thức tương tự Công ty Đông Ấn của Anh, rồi lần lượt công ty cổ phần xuất hiện ở các nước như Thụy Điển, Đan Mạch, Đức...

Ở Mỹ, công ty cổ phần phát triển rất mạnh. Lúc đầu là vì phải xây dựng đường xe lửa, sau này là để thiết lập mạng lưới phân phối và bán lẻ trên toàn lãnh thổ rộng lớn của Mỹ. Chính do yêu cầu tài trợ cho các công ty làm đường xe lửa mà thị trường chứng khoán ở New York phát triển. Năm 1811, bang New York ban bố Luật về tính TNHH dành cho các công ty sản xuất. Nhờ có luật này, tiền ần ần đổ về New York và tính hữu hạn kia trở thành phổ biến vì bang nào không dùng đến nó là không thu hút được vốn.

Từ cuối thế kỷ 18 đến đầu thế kỷ 19, công ty cổ phần bắt đầu phát triển ở nhiều lĩnh vực khác nhau như giao thông, vận tải, xây dựng, các ngành chế tạo cơ khí, ngân hàng, bảo hiểm... Các nước tư sản phát triển và về sau phát triển rộng rãi ở các nơi khác trên thế giới. Đến những năm 20, 30 của thế kỷ 19, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, kỹ thuật, nền kinh tế thế giới có bước phát triển mạnh mẽ, điều đó dẫn đến nhu cầu phải tập trung những nguồn vốn lớn để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Công ty cổ phần là một trong những công cụ giúp thực hiện nhanh chóng vấn đề tập trung vốn. Sự ra đời của công ty cổ phần đã giúp cho các nhà doanh nghiệp giải quyết được mâu thuẫn về tiền vốn một cách sáng tạo.

Kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, đã chứng kiến sự thay đổi cơ bản về chất của những công ty cổ phần lớn trên thế giới. Đó là sự lớn mạnh của nhiều công ty vượt khỏi lãnh thổ quốc gia và có hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều nền kinh tế trên thế giới. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần lớn chuyển sang cơ chế phi tập trung, kinh doanh đa ngành. Quá trình ra quyết định về các hoạt động của công ty không còn độc quyền từ một chủ sở hữu ở chính quốc mà người nước ngoài cũng được tham gia quản lý, điều hành. Vì vậy cơ cấu tổ chức và

hoạt động của công ty không chỉ mang tính quốc tế mà còn mang đậm nét đa quốc gia và xuyên quốc gia. Vì vậy, các công ty này còn được gọi bằng thuật ngữ chung là các công ty đa quốc gia (MNC) hoặc công ty xuyên quốc gia (TNC) (sau đây gọi chung là công ty xuyên quốc gia – TNC).

Trong những thập kỷ cuối của thế kỷ 20, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc khoa học và công nghệ, xu hướng khu vực hóa, toàn cầu hóa phát triển sâu rộng trên thế giới thì sự bành trướng của TNC đã và đang là xu thế phát triển của thời đại. Các TNC có vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế thế giới, đặc biệt đối với quá trình công nghiệp hóa của các nước đang phát triển, và hiện nay TNC là lực lượng chính chi phối các nguồn lực, chuyển giao công nghệ và lưu chuyển hàng hoá,... từ khu vực này đến khu vực khác trên phạm vi toàn cầu. Sự phát triển của các quốc gia luôn chịu sự chi phối ở các mức độ khác nhau bởi các TNC, mà đặc biệt là ở sự gia tăng vốn FDI. Diễn biến trên thị trường thế giới cho thấy TNC có vai trò chi phối dòng FDI trên thế giới ngày càng lớn. Theo số liệu của UNCTAD, vào những năm đầu thế kỷ 21, trên thế giới có khoảng 63.000 TNC với 700.000 công ty con. Các TNC đã chi phối và kiểm soát trên 80% thương mại, 4/5 nguồn vốn FDI, 9/10 kết quả nghiên cứu chuyển giao công nghệ toàn thế giới. Đặc biệt, các TNC có vai trò cung cấp vốn, chuyển giao công nghệ đối với các nước đang phát triển. Lượng vốn FDI vào các nước đang phát triển tăng từ 995,1 tỷ USD thời kỳ 1996-2000, lên 1.046,8 tỷ USD thời kỳ 2001-2005, lượng vốn này chủ yếu được thực hiện từ các TNC (trung bình khoảng 60% tổng vốn đầu tư hàng năm của TNC được thực hiện ở nước ngoài).

Tóm lại, trải qua quá trình phát triển lâu dài, công ty cổ phần đã từ phạm vi ở một nước, một khu vực nhất định đã phát triển thành những công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia, hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, đúng như nhận định: *“Công ty cổ phần đã phát triển ở hầu hết các nước từ đơn giản đến phức tạp, từ quy mô nhỏ đến quy mô lớn, từ một ngành đến đa ngành, từ một quốc gia đến nhiều quốc gia thông qua các công ty siêu quốc gia”*⁶. Ở các nước phát triển ngày nay, công ty cổ phần là mô hình phổ biến nhất cho các doanh nghiệp có quy mô lớn và chiếm vị trí thống lĩnh trong các ngành công nghiệp, dịch vụ công cộng và nhiều ngành khác nhau của nền kinh tế.

2.2. Xu hướng vận động của kinh tế cổ phần trên thế giới ngày nay

Hiện nay trên thế giới, xu thế phát triển của khu vực kinh tế cổ phần diễn biến theo hai chiều hướng cơ bản sau đây:

⁶ Nguồn: Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 225 – Tháng 2/1997, tr.35.

2.2.1. Chiều hướng thứ nhất: Hình thức tổ chức kinh tế mang tính cổ phần ngày càng phát triển mạnh mẽ trong mọi lĩnh vực sản xuất – kinh doanh; vai trò của khu vực kinh tế cổ phần ngày càng trở nên quan trọng đối với các quốc gia phát triển cũng như đang phát triển

Các tổ chức cổ phần không đơn thuần chỉ là các công ty cổ phần, chúng còn có nhiều hình thức khác như hợp tác xã cổ phần (ngày càng phát triển ở các nước đang phát triển), công ty liên doanh với nước ngoài... Trong luật pháp của từng quốc gia thì công ty cổ phần là pháp nhân độc lập. Để bảo vệ lợi ích đối với các chủ nợ, luật pháp nhiều nước buộc công ty cổ phần phải thành lập quỹ dự trữ. Tại Mỹ, ngoài những công ty cổ phần thường thấy như các quốc gia khác, còn xuất hiện các hình thức cổ phần do các chức nghiệp thành lập công ty cổ phần theo nghề nghiệp của mình. Các công ty này không giới hạn trách nhiệm của các cổ đông mà chủ yếu được thành lập để lợi dụng quy định chậm nộp thuế - vốn được dành cho các công ty cổ phần. Loại công ty chức nghiệp này cũng có ở các quốc gia khác – như ở Philippin với tên gọi hiệp hội kinh doanh, hội viên của tổ chức này là các kế toán viên và luật gia.

Ngày nay, ở các nước phát triển có nhiều loại công ty cổ phần. Có nước chia thành công ty tư doanh như ở Anh, Philippin; quốc gia khác lại không phân ranh giới như vậy mà chỉ gọi là công ty vô danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty hợp danh... Các nước có nền kinh tế chuyển đổi thì thực hiện đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; thực tiễn cho thấy việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước đã đem lại sức sống mới cho các doanh nghiệp này. Cho nên về thực chất, kinh tế cổ phần là tổ hợp cấu thành của nhiều loại hình tổ chức cổ phần khác nhau và chúng ngày càng phát triển. Sự phát triển của các tổ chức mang tính cổ phần như vậy góp phần giải quyết nhiều vấn đề quan trọng của nền kinh tế quốc gia. Do đó, chúng có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế.

2.2.2. Chiều hướng thứ hai: Sự chuyển biến sở hữu kéo theo sự thay đổi vị thế của chủ thể sở hữu trong các tổ chức kinh tế cổ phần

Sở hữu trong các tổ chức kinh tế cổ phần hiện nay cũng như những năm tới là một chế độ phức hợp gồm nhiều chủ thể cùng tham dự khác nhau. Nếu như trước đây, sở hữu của các tập đoàn cổ phần thông thường là của các chủ sở hữu tư bản lớn, thì ngày nay các chủ thể tham dự vào giá trị tài sản của các tổ chức cổ phần hết sức đa dạng. Xu hướng mở rộng sự tham gia vào sở hữu cổ phần của nhiều chủ thể trong đó sẽ gia tăng dần hàm lượng giá trị tài sản thuộc sở hữu của người lao động trong các công ty, tổ chức cổ phần.

Có nhiều nguyên nhân tác động dẫn đến sự biến đổi cơ cấu chủ thể trong các tổ chức kinh tế cổ phần. Trong đó phải kể đến nguyên nhân quan trọng là sự phát triển của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ, của cạnh tranh..., đã làm cho quá trình tích tụ và tập trung vốn trong các tổ chức cổ phần ngày càng lớn, đòi hỏi phải đa dạng hóa, thu hút nhiều chủ thể tham gia, làm cho giá trị tài sản của từng chủ thể khó có thể chiếm tỷ trọng lớn như trước. Tuy nhiên, chi phối hoạt động của công ty vẫn thuộc về những người nắm cổ phần không chế.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HÌNH THỨC TỔ CHỨC KINH TẾ CỔ PHẦN Ở NƯỚC TA TRONG NHỮNG NĂM GẦN ĐÂY

Như đã nêu ở các phần trên, các tổ chức kinh tế cổ phần bao gồm: công ty cổ phần, hợp tác xã cổ phần, công ty liên doanh với nước ngoài... Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường ở nước ta, đặc biệt là trong bối cảnh đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, các loại hình tổ chức kinh tế cổ phần nêu trên ở nước ta đều có sự phát triển mạnh mẽ. Quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đã tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các tổ chức kinh tế cổ phần phát triển. Trong đó, việc ban hành và thực thi các đạo luật quan trọng như Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (1987, 1996) và Luật Đầu tư (2005), Luật Công ty (1990) và Luật Doanh nghiệp (1999, 2005), Luật Hợp tác xã (1996, 2003)... có tác động mang tính quyết định đến sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp nói chung và các tổ chức kinh tế cổ phần nói riêng. Bên cạnh đó, thực hiện chính sách cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đã tạo ra một số lượng lớn các công ty cổ phần, trong đó có nhiều công ty có quy mô lớn và đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Tuy nhiên, khu vực kinh tế cổ phần của nước ta vẫn còn nhiều hạn chế, với những đặc trưng cơ bản như: số lượng còn ít, quy mô còn nhỏ bé, sức mạnh còn hạn chế, chưa có sự tương tác hữu hiệu với các loại hình tổ chức kinh tế khác trong nền kinh tế...

Phần này sẽ xem xét khái quát thực trạng phát triển, mặt mạnh, mặt yếu của các tổ chức kinh tế cổ phần trong khoảng 5 năm trở lại đây, trong đó tập trung vào: công ty cổ phần, hợp tác xã cổ phần và công ty liên doanh với nước ngoài.

1. Công ty cổ phần

1.1. Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp

Các công ty cổ phần ở Việt Nam được hình thành qua hai con đường cơ bản: thành lập mới theo Luật Công ty trước đây và Luật Doanh nghiệp hiện nay; và từ quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Về con đường thứ nhất, kể từ khi Luật Doanh nghiệp năm 1999, và đặc biệt là Luật Doanh nghiệp năm 2005 có hiệu lực, công ty cổ phần đã trở thành loại hình doanh nghiệp ngày càng được ưa chuộng

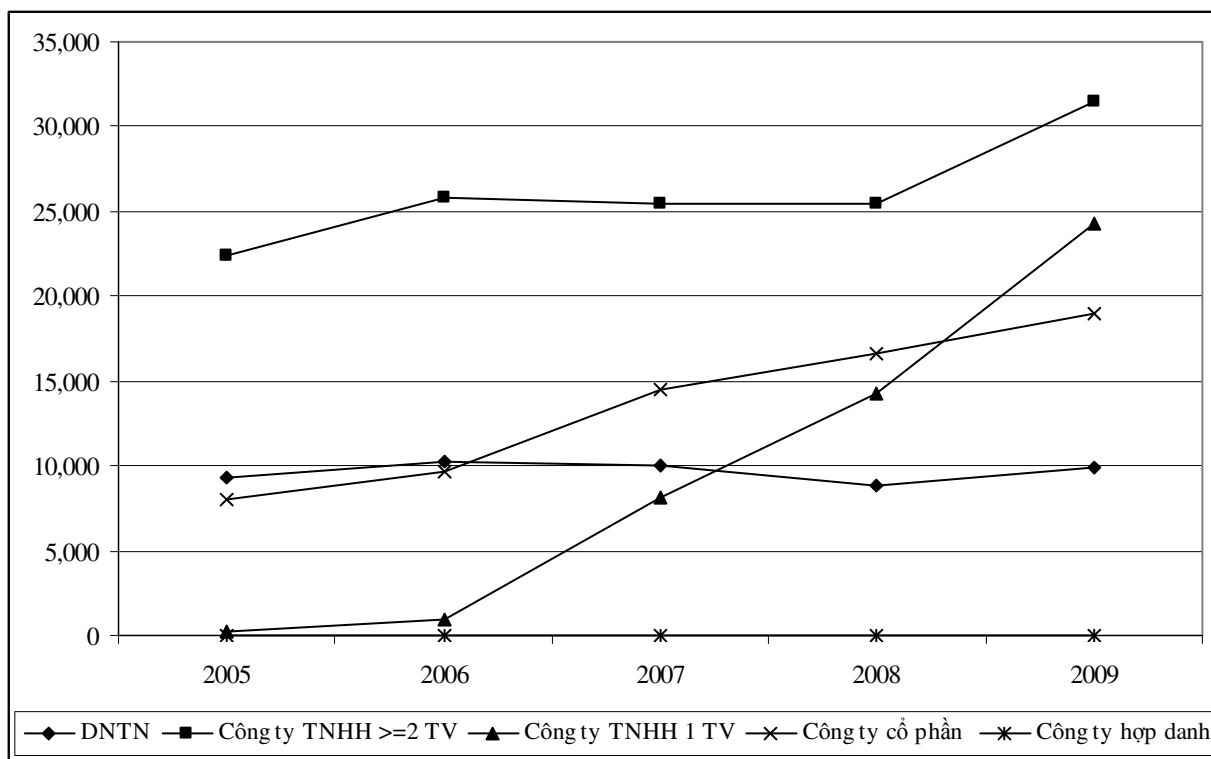
ở Việt Nam. Số lượng công ty cổ phần đăng ký thành lập ngày càng tăng, chiếm hơn 20% số doanh nghiệp đăng ký trong những năm gần đây. Bảng 1 và Hình 1 dưới đây cho biết số lượng và xu hướng đăng ký thành lập công ty cổ phần trong giai đoạn 2005-2009 so với các loại hình doanh nghiệp khác.

Bảng 1. Số lượng công ty cổ phần đăng ký thành lập mới trong giai đoạn 2005-2010 (so với các loại hình doanh nghiệp khác)

Loại hình doanh nghiệp	2005	2006	2007	2008	2009
DNTN	9.295	10.246	10.019	8.895	9.891
Công ty TNHH ≥ 2 TV	22.341	25.777	25.470	25.449	31.423
Công ty TNHH 1 TV	292	906	8.153	14.299	24.235
Công ty cổ phần	8.010	9.664	14.544	16.670	18.981
Công ty hợp danh	13	4	1	1	1
Tổng	39.951	46.597	58.187	65.314	84.531

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

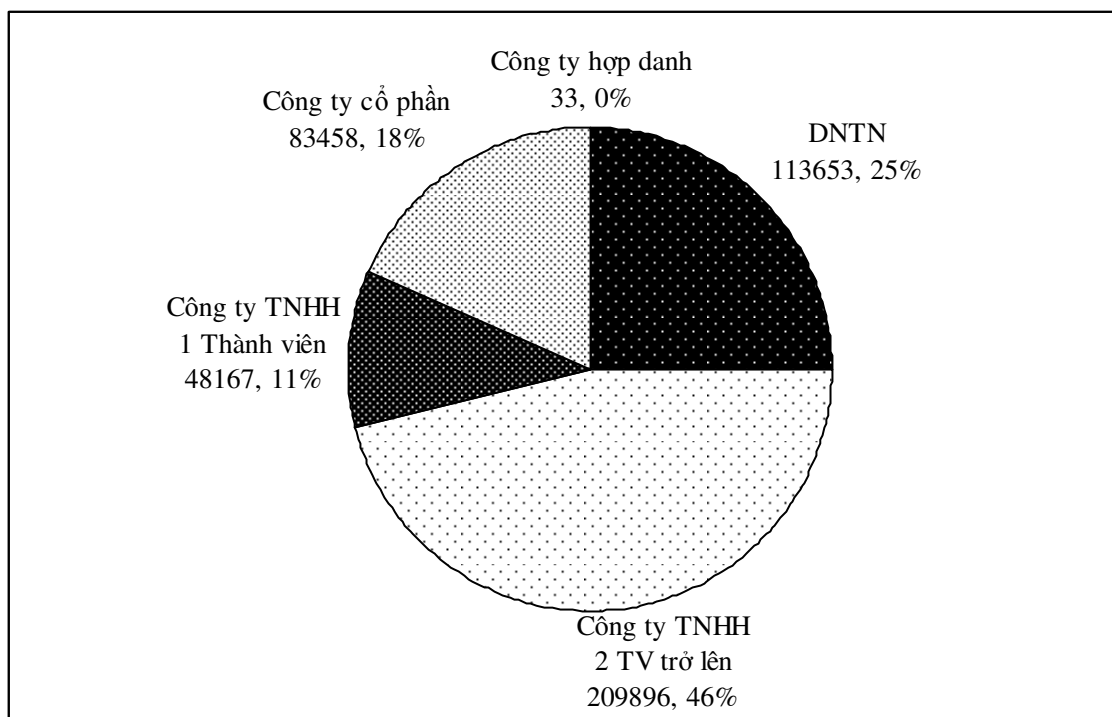
Hình 1. Xu hướng đăng ký thành lập mới công ty cổ phần trong giai đoạn 2005-2009 (so với các loại hình doanh nghiệp khác)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tính đến cuối năm 2009, cả nước đã có hơn 455 nghìn doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, trong đó có hơn 83 nghìn công ty cổ phần, chiếm 18% tổng số doanh nghiệp (Hình 2).

**Hình 2. Cơ cấu doanh nghiệp đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp
(tính đến cuối năm 2009)**



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Không chỉ có số lượng ngày càng lớn, nhìn chung các công ty cổ phần còn có quy mô lớn hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác. Thí dụ, về vốn đăng ký, số vốn bình quân của công ty cổ phần đã gia tăng liên tục, và kể từ năm 2007 công ty cổ phần có vốn bình quân lớn nhất trong số các doanh nghiệp đăng ký thành lập theo Luật Doanh nghiệp (Bảng 2).

Bảng 2. Vốn đăng ký bình quân của các doanh nghiệp, 2005-2009

Đơn vị: Triệu đồng

Loại hình doanh nghiệp	2005	2006	2007	2008	2009
DNTN	705	737	841	1.046	1.210
Công ty TNHH ≥ 2 TV	1.807	1.731	2.695	3.110	3.189
Công ty TNHH 1 TV	23.337	15.799	7.188	5.402	3.449
Công ty cổ phần	6.682	8.116	23.247	24.225	16.924
Công ty hợp danh	865	538	500	1.000	5.861
Chung	2.685	3.110	8.142	8.720	6.116

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Tóm lại, trong những năm vừa qua, số công ty cổ phần đã gia tăng với tốc độ cao hơn nhiều so với các loại hình doanh nghiệp khác, quy mô bình quân của công ty cổ phần lớn hơn so với các loại hình doanh nghiệp khác của khu vực tư nhân trong nước. Thực tế cho thấy, công ty cổ phần đang là loại hình doanh nghiệp có biến đổi mạnh mẽ nhất, thể hiện tính năng động và tiềm năng phát triển của chúng.

Điều đáng lưu ý là trong số những công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp, theo quá trình và quy luật phát triển tự nhiên, nhiều công ty đã không ngừng lớn mạnh, trở thành các công ty lớn, mở rộng phát triển thành các tập đoàn kinh tế tư nhân. Đây là một sự thay đổi căn bản về chất, khẳng định xu hướng phát triển đúng đắn của các công ty cổ phần Việt Nam. Một loạt các tập đoàn lớn như Đồng Tâm, FPT, Hòa Phát, Kinh Đô, T&T, Mai Linh... đều đã khẳng định được sức mạnh và thương hiệu trên thị trường trong nước, thậm chí vượt biên giới quốc gia ra nước ngoài. Các tập đoàn này đều có vốn góp, cổ phần chi phối lẫn nhau ở các công ty con, công ty liên kết, ngân hàng, đối tác chiến lược trong và ngoài nước với hàng nghìn cổ đông.

Một sự chuyển biến về chất nữa cũng cần được nêu ra là sự cải thiện trong hoạt động quản trị công ty của nhiều công ty cổ phần. Phần lớn các công ty hàng đầu Việt Nam đã triển khai xây dựng hệ thống và các quy trình quản trị công ty ở các mức độ khác nhau. Về cơ bản, các công ty đã tuân thủ các nguyên tắc quản trị công ty theo quy định của pháp luật Việt Nam như: đảm bảo một cơ cấu quản trị hiệu quả; đảm bảo quyền lợi của cổ đông; đối xử công bằng giữa các cổ đông; đảm bảo vai trò của những người có quyền lợi liên quan đến công ty; minh bạch trong hoạt động của công ty; hội đồng quản trị và ban kiểm soát lãnh đạo và kiểm soát công ty có hiệu quả... Đây là những điều kiện và yếu tố tối quan trọng để đảm bảo cho các công ty phát triển một cách lành mạnh và bền vững.

Tuy nhiên, nhìn chung, số lượng công ty cổ phần nói chung, nhất là những công ty quy mô lớn, trong nền kinh tế còn ít, nhất là so với công ty TNHH; quy mô của các công ty cổ phần còn nhỏ hơn nhiều so với doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc chuyển từ công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân thành công ty cổ phần nhìn chung không được thành công. Trong số những công ty đã chuyển thành cổ phần rồi thì cũng có rất ít doanh nghiệp lớn mạnh một cách nhanh chóng, ngược lại tỷ lệ doanh nghiệp bị đổ vỡ là khá nhiều. Hiện nay Việt Nam có quá ít thương hiệu làm ăn có hiệu quả vượt khỏi tầm quốc gia.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó nguyên nhân cơ bản là Việt Nam chưa tạo được khung pháp lý tạo điều kiện cho nhiều người tham gia được trong một mô hình kinh tế. Người tham gia không có sự tin tưởng và không

biết liệu ông giám đốc điều hành hay vị chủ tịch hội đồng quản trị có thực sự trung thực không. Có rất nhiều trường hợp làm với nhau một thời gian rồi mâu thuẫn, cãi nhau rất dữ dội và chia tay nhau. Bên cạnh đó, Luật Doanh nghiệp của Việt Nam ít bảo vệ phần lớn cổ đông trong công ty cổ phần. Thí dụ, Luật Doanh nghiệp chưa cho phép cổ đông thiểu số nếu không đồng ý với quyết định của hội đồng quản trị hay ban giám đốc điều hành thì được kiện ra tòa. Ở nước ngoài, luật hoàn toàn cho phép điều này: khi không hài lòng, cổ đông có thể kiến nghị với ban kiểm soát thực hiện điều này điều kia; nếu ban kiểm soát không thực hiện thì cổ đông kiện ra tòa. Luật nước ngoài bảo vệ rất tốt những cổ đông thiểu số, vì thế hội đồng quản trị công ty rất ngại thừa kiện nên đối xử rất sòng phẳng, công khai, minh bạch với cổ đông. Trong khi đó ở nước ta, ban giám sát nhiều khi trở thành công cụ của ông tổng giám đốc. Ngoài ra, môi trường kinh doanh trong nước hiện nay chưa tạo thuận lợi cho những người có khả năng mà còn tạo nhiều cơ hội cho những người làm ăn theo kiểu chụp giựt, móc ngoặc, đi đêm, tư túi... Vì vậy, các doanh nghiệp thiếu động lực đầu tư vào con người, khoa học và công nghệ để trở thành doanh nghiệp mạnh.

1.2. Công ty cổ phần hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước

Bên cạnh các công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước cũng tạo ra một lực lượng công ty cổ phần đông đảo. Đặc biệt, nhiều công ty cổ phần loại này có quy mô lớn và đóng vai trò quan trọng trong các ngành kinh tế của đất nước. Cổ phần hóa DNNN là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của các DNNN. Sau 18 năm thực hiện cổ phần hóa DNNN, chúng ta đã đạt được nhiều kết quả khả quan.

Theo số liệu báo cáo của của Cục Tài chính Doanh nghiệp, Bộ Tài chính, tính đến 10/5/2010, cả nước đã thực hiện cổ phần hóa được 3.922 doanh nghiệp (chiếm 70,48% tổng số doanh nghiệp được sắp xếp lại), trong đó có: 2.282 doanh nghiệp thuộc địa phương (chiếm 58,18%); 1.190 doanh nghiệp khối Bộ, ngành (chiếm 30,34%); 450 doanh nghiệp khối Tập đoàn, Tổng công ty (chiếm 11,48%). Đáng chú ý là trong số những doanh nghiệp đã cổ phần hóa, có những tổng công ty lớn giữ vai trò quan trọng trong nhiều ngành, nghề, và Nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần với tỷ lệ lớn đảm bảo chi phối và giữ vai trò chủ đạo trong điều hành doanh nghiệp như: Tổng Công ty Điện tử - Tin học Nhà nước giữ 88% vốn điều lệ; Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam: 63,4% vốn điều lệ; Tổng Công ty Bia – Rượu và Nước giải khát Hà Nội: 81,79% vốn điều lệ; Tổng Công ty Bia – Rượu và Nước giải khát Sài Gòn: 89,59% vốn điều lệ; Tập đoàn Bảo hiểm Việt Nam: 77,54% vốn điều lệ; Tổng Công ty Đường sông miền Nam: 51% vốn điều lệ; Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4: 60,6% vốn điều lệ; Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam: 90,7% vốn điều lệ; Ngân hàng Công thương Việt Nam: 80% vốn điều lệ...

Nhìn chung, quá trình cổ phần hóa DNNN đã góp phần làm tăng vốn, tăng lợi nhuận, giảm nợ xấu của doanh nghiệp, chia sẻ rủi ro cho các chủ sở hữu riêng lẻ, tạo động lực làm chủ cho người lao động, tạo sức mạnh kinh tế để giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường... Phần lớn các doanh nghiệp nhà nước sau khi cổ phần hóa, chuyển thành công ty cổ phần đã hoạt động có hiệu quả hơn và thể hiện rõ xu hướng phát triển. Nhiều công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán và tiếp tục tăng vốn, phục vụ nhu cầu mở rộng sản xuất – kinh doanh. Điều đáng chú ý là trong cổ phần hóa DNNN, công nhân và người lao động tham gia mua cổ phiếu, có cổ phần và có vị thế làm chủ của những cổ đông.

Tuy nhiên, trong quá trình cổ phần hóa DNNN còn tồn tại nhiều vấn đề như: tiến độ cổ phần hóa ở một số Bộ, địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới; việc cổ phần hóa các Tập đoàn, Tổng công ty theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ vẫn còn chậm; số lượng doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa không thuộc diện Nhà nước cần chi phối có tỷ lệ nắm giữ cổ phần của Nhà nước tại các doanh nghiệp trên 51% vốn điều lệ còn cao; cơ chế cổ phần hóa DNNN hiện nay đã bộc lộ một số điểm cần phải tiếp tục nghiên cứu, hoàn chỉnh cho phù hợp với thực tiễn (vấn đề xác định giá trị quyền sử dụng đất và giá trị lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp; cơ chế bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược chưa thực sự thu hút các nhà đầu tư đầu tư vào doanh nghiệp;...); một số Bộ, địa phương xử lý những vấn đề về tài chính phát sinh trong cổ phần hóa còn lúng túng, chưa triệt để, kéo dài thời gian;... Không ít doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa hoạt động gặp nhiều khó khăn, chưa thể nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

1.3. Công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán

Theo xu hướng phát triển chung, khi các công ty cổ phần lớn mạnh sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán. Lịch sử phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam trong 10 năm qua đã ghi dấu sự phát triển mạnh mẽ của các công ty cổ phần. Từ chỗ chỉ có 5 công ty niêm yết trên thị trường vào năm 2000, đến nay số công ty niêm yết đã lên đến 557 công ty. Tương ứng trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2010, giá trị giao dịch bình quân một phiên tăng từ 1,4 tỷ đồng lên 3.306,8 tỷ đồng, đặc biệt giá trị vốn hóa của thị trường tăng lên rất mạnh, từ 986 tỷ đồng (chiếm 0,28% GDP) lên 695.186 tỷ đồng (chiếm 42,5% GDP) (Bảng 3).

Bảng 3. Sự lớn mạnh của công ty cổ phần gắn với sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, 2000-2010

Thời gian	Số công ty niêm yết	Giá trị giao dịch bình quân phiên (tỷ đồng)	Vốn hóa thị trường (tỷ đồng)	Vốn hóa thị trường so với GDP (%)
2000	5	1,4	986	0,28%
2001	10	6,85	1.570	0,34%
2002	20	4,58	2.436	0,48%
2003	22	12,14	2.370	0,39%
2004	26	79,55	4.516	0,63%
2005	41	111,90	9.598	1,21%
2006	195	401,84	237.276	22,70%
2007	253	1.562,21	492.900	40,00%
2008	342	1.615,79	225.935	19,76%
2009	457	2.872,75	620.551	37,71%
2010*	557	3.306,80	695.186	42,25%
* Tính đến 30/6/2010 - % GDP của năm liền trước năm tính toán.				

Nguồn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Nhìn chung, các công ty cổ phần có quy mô lớn với những thương hiệu lớn trong các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế đều niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán như: Vietcombank, Techcombank, ACB, Sacombank, VPB, Saigonbank, Habubank, Bảo Việt, Bảo Minh, Bảo hiểm Dầu khí, Tài chính Dầu khí, Tái bảo hiểm Quốc gia (thuộc lĩnh vực ngân hàng – tài chính – bảo hiểm); FPT, Đầu tư quốc tế Viettel (công nghệ thông tin); Vinaconex, Sông Đà, Cơ điện lạnh, Bim Sơn, Hoàng Mai (xây dựng – vật liệu xây dựng và bất động sản); Vận tải biển Việt Nam, Vinpearl (dịch vụ); Hòa Phát, Kinh Đô, Vinamilk (hàng tiêu dùng); Nhiệt điện Phả Lại, Nhiệt điện Ninh Bình, Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (năng lượng)...

Bên cạnh thị trường niêm yết chính thức, các công ty cổ phần đại chúng chưa niêm yết có thể tham gia thị trường UpCoM. Hiện tại, đã có 81 công ty đang giao dịch trên thị trường UpCoM và con số này ngày càng tăng dần. Trên thị trường UpCoM, các công ty tham gia phần lớn có quy mô nhỏ, tuy nhiên cũng có những

công ty có quy mô lớn với vốn điều lệ trên 100 tỷ đồng, như Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch (mã NT2) có vốn điều lệ 2.560 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung (CHP) có vốn điều lệ 688 tỷ đồng, Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình (PSB) với mức vốn điều lệ 500 tỷ đồng...

Với những điều kiện khá khắt khe khi tham gia thị trường chứng khoán, đặc biệt là về hiệu quả kinh doanh, về minh bạch hóa thông tin về công ty, về cổ phiếu..., hoạt động của các công ty cổ phần góp phần tạo ra môi trường đầu tư – kinh doanh lành mạnh. Hiện nay, các công ty niêm yết đều chịu sự điều chỉnh của các quy định về quản trị công ty theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Chứng khoán năm 2006 và Quyết định 12/2007/QĐ-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán và Quyết định 15/2007/QĐ-BTC ngày 19/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Với việc tuân thủ các quy định trên, các công ty có điều kiện thuận lợi để phát triển. Chúng ta có thể nhận thấy điều này qua nhận định của Ông Đỗ Văn Trắc, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu Viễn thông (SACOM) đăng trên Thời báo Kinh tế Việt Nam nhân dịp 10 năm thị trường chứng khoán Việt Nam trong Hộp 1 dưới đây.

Hộp 1. Cái được lớn nhất là kênh gọi vốn

Ông Đỗ Văn Trắc, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu viễn thông (SACOM)

“Sau 10 năm tham gia thị trường chứng khoán, SACOM đã có nhiều cơ hội hơn để phát triển sản xuất kinh doanh, có điều kiện tiếp cận với nhà đầu tư nước ngoài, cũng như tối đa hóa lợi ích cho các nhà đầu tư...”

Hơn nữa, thông qua việc niêm yết cổ phiếu lên sàn chứng khoán, chúng tôi đã có một đội ngũ ngày càng đông đảo, hoàn thiện hơn về nhân cách, phẩm chất nghiệp vụ, tính năng động và nhạy cảm trong kinh doanh, nâng cao hiệu quả công tác điều hành, quản lý và tính chuyên nghiệp trong giải quyết công việc, đồng thời công tác quản trị doanh nghiệp theo hướng công khai, minh bạch... Tất cả những điều đó chính là cơ hội để chúng tôi chuẩn bị cho hội nhập quốc tế.

Đặc biệt, sau 10 năm tham gia niêm yết SAM (mã cổ phiếu của SACOM) trên thị trường chứng khoán, hình ảnh và thương hiệu của SACOM đã được công chúng đầu tư biết đến nhiều hơn. Bên cạnh đó, ban lãnh đạo cũng như các thành viên của công ty từ đó đã quan tâm chăm lo giữ gìn thương hiệu và nâng cao hiệu quả của bộ máy quản lý hơn, bởi nếu để xảy ra sự cố sẽ ảnh hưởng tới uy tín của công ty trên thị trường.

10 năm tham gia thị trường chứng khoán, có thể nói, cái được lớn nhất của chúng tôi là thị trường chứng khoán trở thành kênh huy động vốn hữu hiệu cho công ty. Công ty đã thu lợi qua nhiều lần phát hành cổ phiếu thành công, chi phí rẻ, thu hút được nguồn vốn từ công chúng, đáp ứng nhu cầu về vốn cho việc triển khai các dự án.

Nếu so sánh từ năm 2000 khi bắt đầu niêm yết trên sàn chứng khoán với năm 2009 thì sau 10 năm niêm yết, các chỉ tiêu tài chính của công ty đều tăng rất cao: về doanh thu tăng 3,6 lần, lợi nhuận sau thuế tăng 9,5 lần, nộp ngân sách nhà nước tăng 33,6 lần, lao động tăng 2 lần, trong đó thu nhập bình quân của người lao động ổn định, tăng 2,3 lần. Tính đến nay, thặng dư của công ty đạt gần 1.600 tỷ đồng, cổ đông được hưởng cổ tức ổn định từ năm 1998 đến nay từ 15 - 25%”.

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, ngày 19/7/2010.

Mặc dù đạt những kết quả tích cực nêu trên, song số lượng công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam còn quá ít, phần lớn công ty có quy mô nhỏ và bản thân cũng còn không ít vấn đề liên quan đến minh bạch hóa thông tin, quản trị kinh doanh, quan hệ giữa các chủ thể trong công ty,... gây cản trở đến sức phát triển của công ty. Bên cạnh đó, một số hạn chế của thị trường chứng khoán như khuôn khổ pháp lý chưa thực sự hoàn chỉnh, chất lượng của các tổ chức, định chế trung gian chưa cao... cũng ảnh hưởng đến hoạt động của các công ty niêm yết.

2. Hợp tác xã cổ phần

Theo thống kê, hiện nay cả nước có hơn 14.400 hợp tác xã, hoạt động trong nhiều ngành, nghề khác nhau như: nông nghiệp, giao thông – vận tải, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, quỹ tín dụng nhân dân... Các hợp tác xã này đều đã được chuyển đổi hoặc thành lập mới theo mô hình “hợp tác xã kiểu mới”⁷, hoạt động theo Luật Hợp tác xã và khác biệt nhiều so với mô hình “hợp tác xã kiểu cũ” trước đây. Với mô hình mới, hợp tác xã có nhiều đặc điểm giống như công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần (hợp tác xã cổ phần). Cho đến nay chưa có thống kê chính thức về số lượng hợp tác xã cổ phần đang hoạt động cũng như phân tích về hoạt động thực tế của chúng. Tuy nhiên, trên thực tế số hợp tác xã cổ phần được thành lập mới hoặc hình thành từ cổ phần hóa các hợp tác xã hiện có đang ngày càng tăng, đặc biệt là trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Hợp tác xã cổ phần được coi như một mô hình có hiệu quả, có thể góp phần giảm thiểu những hạn chế và tồn tại của các hợp tác xã nói riêng và khu vực kinh tế tập thể nói chung ở nước ta hiện nay.

⁷ Những đặc trưng cơ bản của mô hình HTX kiểu mới: Thành phần có thể nhân và pháp nhân (hùn vốn, không cần tham gia lao động); Sở hữu tập thể và sở hữu xã viên; Chủ nhiệm HTX có thể thuê; Không khống chế địa bàn; Phân phối theo lao động, theo cổ phần; Lấy lợi ích kinh tế là chủ yếu có tính tới lợi ích xã hội.

Những năm gần đây, quá trình phát triển hợp tác xã kiểu mới được đẩy mạnh theo hướng tích cực và đa dạng hơn. Đã xuất hiện nhiều mô hình hợp tác xã chuyên ngành, liên hiệp hợp tác xã, nhiều hình thức liên kết hợp tác xã với các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khác với nội dung liên kết đa dạng, phong phú. Nhiều hợp tác xã đã biết cách phát huy lợi ích kinh tế bằng cách thành lập từng doanh nghiệp trực thuộc theo từng ngành nghề, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Nhưng khi các doanh nghiệp này phục vụ cho nhu cầu xã viên thì xã viên được hưởng lợi ích theo Luật Hợp tác xã. Trong quá trình hoạt động, nhiều hợp tác xã cổ phần đã có những bước phát triển mạnh, chuyển thành công ty cổ phần hoặc công ty TNHH hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Tuy đạt được những chuyển biến tích cực như trên, song những chuyển biến đó vẫn chưa đủ mức để tạo nên những bước ngoặt về chất trong phát triển của hợp tác xã. Tình hình chung của một bộ phận không nhỏ các hợp tác xã, trong đó có các hợp tác xã cổ phần, vẫn chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém, còn nhiều tồn tại, khó khăn. Một vấn đề rất đáng quan tâm là, hiện nay, nhiều người coi hợp tác xã giống như công ty cổ phần, dẫn đến tình trạng ở các địa phương đã xuất hiện hợp tác xã do một số nông dân giàu đóng cổ phần, ai nhiều cổ phần thì người ấy kiểm soát hợp tác xã khiến nông dân nghèo không muốn tham gia. Thực chất, đây là hợp tác xã trá hình, là các doanh nghiệp tư nhân núp dưới cái lốt hợp tác xã. Trên thực tế doanh nghiệp tư nhân núp dưới hình thức hợp tác xã không những không phải đóng thuế, mà còn được hưởng những khoản hỗ trợ của Nhà nước dành cho hợp tác xã. Ở đây, một lần nữa cần có sự phân biệt giữa công ty cổ phần và hợp tác xã cổ phần.

3. Công ty liên doanh với nước ngoài

“Liên doanh” là hình thức được ưa chuộng trong những năm đầu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam. Cho đến nay, cả nước vẫn còn một số lượng lớn các công ty liên doanh đang hoạt động. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 15/12/2009, cả nước có 2.021 dự án liên doanh còn hiệu lực với số vốn đăng ký gần 55 tỷ USD và vốn điều lệ gần 16 tỷ USD, chiếm 18,44% về số dự án, 30,92% số vốn đăng ký và 27,59% về vốn điều lệ của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Bảng 4).

Bảng 4. Công ty liên doanh trong tổng số công ty FDI (tính đến 15/12/2009)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký (tỷ USD)	Vốn điều lệ (tỷ USD)
1	100% vốn nước ngoài	8.521	110,80	35,00
2	Liên doanh	2.021	54,77	15,77
3	Hợp đồng hợp tác KD	222	4,96	4,48
4	Công ty cổ phần	186	4,74	1,36
5	Hợp đồng BOT,BT,BTO	9	1,75	0,47
6	Công ty mẹ con	1	0,09	0,08
Tổng số		10.960	177,11	57,16

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Cũng giống như các doanh nghiệp FDI khác, các công ty liên doanh với nước ngoài đã có những đóng góp đáng kể cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, như: bổ sung một lượng vốn lớn cho đầu tư, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, đặc biệt là đã tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và tăng cường năng lực của nhiều ngành công nghiệp như dầu khí, công nghệ thông tin, hóa chất, ô tô, xe máy, thép, điện tử và điện tử gia dụng, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, da giày, dệt may... Có nhiều công ty liên doanh có quy mô lớn, có thể có tác động chi phối trong từng ngành, nghề kinh doanh, chẳng hạn như các liên doanh sản xuất và lắp ráp ô tô. Trong lĩnh vực dầu khí, Liên doanh Vietsovpetro giữa Việt Nam và Liên bang Nga được thành lập từ năm 1981 đã được coi như một động lực chính của ngành công nghiệp dầu mỏ cũng như nền kinh tế Việt Nam, với tổng doanh thu lên đến 33 tỷ USD năm 2009, thường xuyên đóng góp 22 - 25% tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm, đã đào tạo một số lượng lớn cán bộ quản lý, chuyên gia kỹ thuật, công nhân lành nghề có thể làm chủ các công nghệ và quy trình khai thác dầu khí...

Các công ty liên doanh đã góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, có tác động lan tỏa tích cực đến các doanh nghiệp trong nước, nhất là về công nghệ, năng lực kinh doanh và kỹ năng quản lý. Các công ty liên doanh cũng góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, tăng năng suất lao động, cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Thông qua làm việc tại các công ty liên doanh, Việt Nam đã từng bước hình thành đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật có trình độ cao, có tay nghề, từng bước tiếp cận được với khoa học, kỹ thuật, công nghệ cao và có tác phong công nghiệp hiện đại, có kỷ luật lao động tốt, học hỏi

được các phương thức, kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Hoạt động của các công ty liên doanh với nước ngoài tại Việt Nam cũng đã thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước không ngừng đổi mới công nghệ, phương thức quản lý để nâng cao hơn chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế. Ngoài ra, các công ty liên doanh còn góp phần giúp Việt Nam hội nhập sâu rộng vào đời sống kinh tế quốc tế, đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu - thông qua mạng lưới tiêu thụ của các tập đoàn xuyên quốc gia, nhiều sản phẩm sản xuất tại Việt Nam đã tiếp cận được với các thị trường trên thế giới.

Tuy nhiên, những năm gần đây các công ty liên doanh ở Việt Nam cũng nảy sinh nhiều vấn đề đáng quan tâm, trước hết là số lượng công ty liên doanh đang giảm dần. Trong những năm đầu Việt Nam thu hút FDI, đa số doanh nghiệp FDI chọn phương thức liên doanh với doanh nghiệp trong nước như ở hầu hết các nơi khác trên thế giới, tuy nhiên càng những năm sau, phương thức lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài càng trở nên phổ biến hơn, kể cả nhiều doanh nghiệp liên doanh cũng được nhà đầu tư nước ngoài mua nốt phần đóng góp của phía Việt Nam để trở thành 100% của họ. Trước năm 2000, các công ty liên doanh chiếm tỷ trọng 60-70% các dự án FDI thì kể từ đó đến nay, các doanh nghiệp có 100% vốn nước ngoài chiếm tỷ trọng trên 70%, đây là một hiện tượng bất thường bởi sức lan tỏa của FDI không thể dựa chủ yếu vào doanh nghiệp 100% vốn ngoại.

Một vấn đề thường trực hay xảy ra trong các công ty liên doanh là những xung đột lợi ích giữa bên Việt Nam và bên nước ngoài. Việc quản trị công ty thường gặp phải khó khăn do triết lý và văn hóa kinh doanh của các bên khác nhau, đôi khi bên Việt Nam có khả năng vốn rất hạn chế, sau khi góp vốn bằng quyền sử dụng đất, thường lệ thuộc vào bên nước ngoài trong việc tìm kiếm các nguồn vốn bổ sung hoặc tìm kiếm thị trường. Có những bằng chứng cho thấy bên nước ngoài có thể thao túng liên doanh khá dễ dàng, không chỉ vì bên nước ngoài thường có tỷ lệ vốn góp áp đảo trong liên doanh (thường 70%). Trong không ít trường hợp, bên nước ngoài chỉ cần chiếm một tỷ lệ vốn rất thấp vẫn có thể thao túng công ty, bởi lẽ bên Việt Nam thường không có đại diện rõ ràng. Bằng cách mua chuộc đại diện bên Việt Nam trong HĐQT các liên doanh bằng những lợi ích tư (thí dụ lương bổng cao, cấp học bổng cho người thân, những khoản thù lao trọn gói lớn), bên nước ngoài có thể vô hiệu hóa vai trò giám sát của các đại diện quốc hữu này và khai thác khối tài sản hầu như vô chủ góp từ bên Việt Nam.

Ngoài ra, còn một loạt vấn đề khác xảy ra tại các liên doanh, góp phần làm suy yếu, đổ vỡ liên doanh hoặc chuyển đổi từ công ty liên doanh sang hình thức 100% vốn nước ngoài. Đáng chú ý là: bên nước ngoài khai khống vốn, rút lãi về qua chênh lệch giá, hay còn gọi là “chuyển giá” (price transferring), rút lãi về qua lương

bồng quá cao cho nhân viên nước ngoài; bên nước ngoài ép mua vật tư, bao tiêu sản phẩm, dìm giá bán hàng trong khi bao tiêu sản phẩm; bên nước ngoài thao túng sổ sách, không tiết lộ thông tin, không cung cấp thông tin cho cổ đông Việt Nam, buộc công ty liên doanh quảng cáo bằng chi phí công ty con cho danh tiếng công ty mẹ, thua lỗ, ép bên Việt Nam bán lại cổ phần sau khi công ty thua lỗ... Thực tế trong thời gian qua, hàng loạt công ty liên doanh tại thành phố Hồ Chí Minh báo lỗ bất thường đã minh chứng cho những vấn đề nêu trên. Thí dụ, Khách sạn Equatorial (Quận 5, TP. Hồ Chí Minh) là liên doanh giữa Công ty Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Việt và Công ty Planergo (Hong Kong). Quá trình kinh doanh, khách sạn tăng số phòng từ 308 lên 352 phòng nhưng thua lỗ đến 338 tỷ đồng. Mới đây, Cục Thuế TP. Hồ Chí Minh đã tiến hành thanh tra về thuế tại liên doanh này và phát hiện hàng loạt sai phạm, như: trong suốt thời gian từ năm 2003 đến 2008, Equatorial không mở sổ sách kế toán theo quy định, không áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam; Equatorial đăng ký chuyển lỗ và xác định số liệu không nhất quán liên quan đến chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện giữa các năm, dẫn đến sai lệch số liệu xác định kết quả kinh doanh và sai lệch số liệu xác định thu nhập chịu thuế... Tình trạng phần lớn các liên doanh kinh doanh thua lỗ nhưng vẫn tồn tại và thậm chí còn mở rộng hoạt động rõ ràng là một nghịch lý đối với chính những công ty liên doanh này.

4. Nhận xét chung

Qua hơn 20 năm đổi mới đất nước, khu vực doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các tổ chức kinh tế cổ phần nói riêng đã không ngừng phát triển, có đóng góp to lớn cho thành tựu phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước. Trong những năm gần đây, các tổ chức kinh tế cổ phần tiếp tục có sự chuyển biến mạnh mẽ và thể hiện khá rõ rệt xu hướng phát triển:

- Thứ nhất, mặc dù số lượng các công ty liên doanh với nước ngoài những năm gần đây có giảm sút, song số lượng các công ty cổ phần và hợp tác xã cổ phần lại gia tăng mạnh, giúp cho số lượng các tổ chức kinh tế cổ phần trong nền kinh tế không ngừng tăng lên, hiện chiếm trên 20% tổng số doanh nghiệp trong nền kinh tế, (kể cả các hợp tác xã). Với xu hướng phát triển hiện nay, số lượng các tổ chức kinh tế cổ phần còn tiếp tục gia tăng trong thời gian tới.

- Thứ hai, quy mô của các tổ chức kinh tế cổ phần từng bước lớn mạnh, tuân theo đúng quy luật chung trên thế giới là các tổ chức kinh tế cổ phần thường có quy mô lớn hơn và loại hình doanh nghiệp còn lại (trừ DNNN có tính đặc thù ở Việt Nam). Trong nhiều lĩnh vực, đã xuất hiện những công ty lớn, được xếp hạng cao trong danh mục các doanh nghiệp lớn ở Việt Nam, đặc biệt là các công ty liên doanh với nước ngoài và các công ty cổ phần hình thành từ cổ phần hóa DNNN, bên cạnh

đó cũng có những công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp⁸. Một số công ty cổ phần lớn đã phát triển theo hướng tập đoàn, bắt đầu có bóng dáng của các TNC trên thế giới.

- Thứ ba, mặc dù chưa có những thông kê chính thức và cụ thể về sự đóng góp của các tổ chức kinh tế cổ phần cho sự phát triển kinh tế - xã hội xét ở các khía cạnh khác nhau, song với số lượng và quy mô ngày càng lớn, chiếm phần quan trọng trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp của cả nước, chắc chắn các tổ chức kinh tế cổ phần có những đóng góp to lớn về các mặt như: thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (góp phần vào GDP), đẩy mạnh xuất khẩu, đóng góp cho ngân sách nhà nước, giải quyết công ăn việc làm và tạo thu nhập cho một bộ phận lớn người lao động,...

- Thứ tư, theo xu hướng chung, ngày càng nhiều công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, mở ra những cơ hội phát triển mới cho bản thân công ty và góp phần vào việc huy động vốn cho nền kinh tế. Một điều rất quan trọng nữa là khi tham gia thị trường chứng khoán, các công ty niêm yết phải tuân thủ các quy định khắt khe về minh bạch hóa thông tin, về quản trị kinh doanh và nhiều hoạt động khác. Điều này góp phần quan trọng trong việc cải thiện môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

Tóm lại, với tư cách là sản phẩm của quá trình xã hội hóa sở hữu tư nhân dưới tác động của sự phát triển lực lượng sản xuất và cơ chế thị trường, kinh tế cổ phần ở Việt Nam, biểu hiện qua nhiều loại hình doanh nghiệp khác nhau, đã từng bước phát triển, khẳng định vai trò, vị trí của mình trong nền kinh tế. Tuy nhiên, khu vực kinh tế cổ phần ở Việt Nam vẫn còn những hạn chế rõ rệt. Đáng chú ý là:

- Thứ nhất, mặc dù số lượng tổ chức kinh tế cổ phần trong nền kinh tế đã tăng dần trong những năm qua, tuy nhiên vẫn còn ở mức khá thấp, mới chiếm khoảng trên 20% trong tổng số doanh nghiệp của cả nước. Một vấn đề đáng lưu ý là số lượng các công ty liên doanh với nước ngoài có xu hướng giảm dần, đi ngược lại với những kỳ vọng của chúng ta trong việc thu hút vốn FDI vào Việt Nam.

- Thứ hai, mặc dù quy mô của các tổ chức kinh tế cổ phần đã tăng lên, tuy nhiên so với DNNN hoặc công ty 100% vốn nước ngoài thì vẫn còn hạn chế. Phần lớn các công ty cổ phần còn có quy mô nhỏ và vừa, ít có các thương hiệu vượt ra khỏi biên giới quốc gia; các hợp tác xã cổ phần quy mô còn nhỏ hơn, chưa thể trở

⁸ Thí dụ, trong danh sách 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) do Công ty Vietnam Report xếp hạng và công bố năm 2009, có một số công ty cổ phần lớn như: Vietinbank (thứ 19), Công ty Cổ phần Dầu khí Việt Nhật (thứ 21), Công ty Cổ phần FPT (thứ 27), Vietcombank (thứ 32); ACB (thứ 33), Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam (thứ 38), Vinaconex (thứ 47), Vinamilk (thứ 51), Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (thứ 54)...

thành động lực để thúc đẩy kinh tế tập thể phát triển; một số công ty liên doanh có quy mô lớn nhưng đối diện với nguy cơ bị thôn tóm bởi bên nước ngoài để chuyển thành công ty 100% vốn nước ngoài.

- Thứ ba, thị trường chứng khoán Việt Nam sau 10 năm được đánh giá là phát triển theo cấp số nhân, với số lượng công ty niêm yết gia tăng liên tục, từ 5 công ty năm 2000 lên 557 công ty năm 2010 (tính đến tháng 6/2010). Tuy nhiên, số công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán còn khiêm tốn, mới chiếm chưa đến 1% tổng số công ty cổ phần trong nền kinh tế. Điều này cũng thể khẳng định rằng phần lớn các công ty cổ phần ở Việt Nam chưa hội đủ các điều kiện cần thiết để tham gia thị trường chứng khoán.

- Thứ tư, sự phát triển của các tổ chức kinh tế cổ phần đòi hỏi phải có sự thay đổi căn bản của quản trị công ty, tuy nhiên đây vẫn là một vấn đề lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Các quy định và luật lệ hiện hành ở Việt Nam chưa có hướng dẫn đầy đủ về các vấn đề quản trị công ty, đồng thời các quy định và luật lệ này cũng không được tuân thủ một cách chặt chẽ. Các công ty không có đủ hiểu biết và thông tin cần thiết về quản trị công ty, thiếu những hướng dẫn về mặt pháp lý liên quan đến quản trị. Những khó khăn mà doanh nghiệp Việt Nam thường hay mắc phải hiện nay là việc HĐQT chưa thực hiện tốt vai trò và chức năng của mình; không minh bạch hóa thông tin; giao dịch với các bên liên quan và xung đột về lợi ích tiềm ẩn; ban kiểm soát cũng chưa thực hiện tốt vai trò chức năng. Trên thực tế, ban kiểm soát có rất ít quyền hạn, trong một số trường hợp vị trí này mới chỉ được quy định trên danh nghĩa do yêu cầu của pháp luật. Hơn nữa, một số thành viên HĐQT cũng ít quan tâm đến việc tham gia phát triển doanh nghiệp; những cổ đông là người lao động trong công ty thì trên thực tế chỉ quan tâm đến tỷ lệ chia cổ tức. Chính vì những lý do trên, nhiều công ty cổ phần đã không có chiến lược phát triển rõ ràng và còn hiện tượng các cán bộ quản lý hoặc cổ đông lớn lạm dụng vị thế và chức quyền để điều hành doanh nghiệp theo hướng có lợi cho cá nhân họ.

- Thứ năm, một hiện tượng được dư luận hết sức quan tâm trong những năm vừa qua là việc các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước đầu tư tràn lan ra ngoài lĩnh vực kinh doanh cốt lõi của mình, trong đó có việc hình thành các công ty cổ phần thuộc tập đoàn trong các lĩnh vực như chứng khoán, ngân hàng – tài chính, bất động sản⁹... Những nguy cơ và hệ quả của hiện tượng nêu trên đã được nhiều

⁹ Thí dụ, trong lĩnh vực chứng khoán, nhiều công ty cổ phần chứng khoán do các tập đoàn kinh tế nhà nước thành lập như: Chứng khoán dầu khí của PetroVietnam; Chứng khoán tàu thủy của Vinashin; Chứng khoán cao su của VRG; Chứng khoán Gia Quyền của Vinatex... Trong lĩnh vực bất động sản, Công ty CP Bất động sản Dệt may (Vinatex Land), Công ty Kinh doanh Bất động sản CIEM, *Trung tâm Thông tin – Tư liệu*

người nói tới, cho đến khi Vinashin nằm bên bờ vực phá sản và buộc phải cơ cấu lại thì vấn đề mới được nhìn nhận một cách nghiêm túc. Mới đây, Kiểm toán Nhà nước công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của 183/242 doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc 20 tổng công ty nhà nước cũng cho thấy nhiều điều đáng lo ngại: cho dù nhiều tổng công ty vẫn đang làm ăn có lãi, nhưng không ít tổng công ty lớn đang thua lỗ nghiêm trọng¹⁰. Trong số đó, có nhiều tổng công ty cũng đã làm theo các tập đoàn kinh tế nhà nước, đó là đầu tư ồ ạt ra bên ngoài như tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bất động sản. Thực trạng này cho thấy việc đa dạng hóa đầu tư của các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước như trong thời gian qua, mặc dù góp phần hình thành thêm nhiều công ty cổ phần, nhưng không thể là một xu hướng phát triển bền vững và hợp quy luật. Hơn nữa, nó cũng cho thấy cung cách quản trị ở nhiều tập đoàn và tổng công ty lớn chứng tỏ sự tùy tiện, thiếu trách nhiệm và thiếu sự giám sát đích thực và có hiệu quả.

III. KIẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN MẠNH HÌNH THỨC TỔ CHỨC KINH TẾ CỔ PHẦN Ở NƯỚC TA TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta

Xin nhắc lại, Nghị quyết Đại hội X của Đảng đã đề ra chủ trương phát triển mạnh mẽ các doanh nghiệp cổ phần; thông qua việc đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN và phát triển các doanh nghiệp cổ phần khác trong các thành phần kinh tế, để hình thức kinh tế này trở thành phổ biến trong nền kinh tế nước ta. Qua đây, chúng ta có điều kiện huy động nhiều, rất nhiều vốn trong các tầng lớp dân cư, cả vốn nước ngoài, tạo nên chế độ đa sở hữu, đồng sở hữu, sự xen kẽ các hình thức sở hữu khác nhau trong các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, giữa các thành phần kinh tế. Từ đó, tạo nên sự thống nhất về lợi ích kinh tế, làm cơ sở vật chất cho sự thống nhất dân tộc và hội nhập quốc tế. Các doanh nghiệp nói chung, các DNNN nói riêng cần tìm những đối tác chiến lược trong và ngoài nước để mở rộng sản xuất, kinh doanh theo đường lối kinh tế của Đảng và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trên phương diện lý luận cũng như thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội trên thế giới, phát triển kinh tế cổ phần được coi là xu hướng tất yếu phù hợp với quá trình xã hội hóa sở hữu dưới tác động của sự phát triển lực lượng sản xuất và khoa

sản Than – Khoáng sản (VinacominLand) hay Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PetroLand)... cũng lần lượt ra đời.

¹⁰ Thí dụ, Tổng công ty Cơ khí xây dựng lỗ lũy kế 39 tỷ đồng, Tổng công ty Công trình giao thông lỗ lũy kế tới 149 tỷ đồng. Tổng công ty Cà phê tụy báo cáo lãi 199 tỷ đồng nhưng lỗ lũy kế lên đến 525 tỷ đồng. Riêng Tổng công ty Thép không nằm trong doanh sách kiểm toán nhưng đã báo cáo cho Chính phủ lỗ năm 2008 là 500 tỷ đồng và năm 2009 lỗ tới 575 tỷ đồng.

học – công nghệ trong nền kinh tế thị trường. Bởi vậy, để mở rộng hình thức tổ chức kinh tế cổ phần ở nước ta, trước hết cần nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò của kinh tế cổ phần trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, coi đây là xu hướng chung của thời đại, từ đó quán triệt sâu sắc chủ trương, chính sách phát triển công ty cổ phần, cổ phần hóa DNNN, phát triển hợp tác xã kiểu mới... của Đảng và Nhà nước ta trong các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và người dân; đồng thời đề ra được phương hướng và các giải pháp phù hợp đẩy mạnh phát triển công ty cổ phần, cổ phần hóa DNNN và phát triển hợp tác xã kiểu mới nhằm thực hiện tốt các chủ trương, chính sách nêu trên.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế quốc tế và Việt Nam thực hiện các cam kết hội nhập trong khuôn khổ WTO, đây là cơ hội tốt cho nền kinh tế nói chung và cho việc phát triển kinh tế cổ phần mà chúng ta cần nắm lấy. Khi kinh tế cổ phần phát triển mạnh mẽ, trở thành phổ biến trong nền kinh tế, thu hút được các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước cùng đông đảo người dân tham gia thể hiện xã hội hóa sở hữu và sự phát triển cao của lực lượng sản xuất, của khoa học và công nghệ, khi đó nó sẽ đóng vai trò nền tảng định hướng cho sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

2. Hoàn thiện chế độ cổ phần, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các tổ chức kinh tế cổ phần phát triển

Chế độ cổ phần được quan niệm là hệ thống những thể chế và thiết chế được tạo lập bởi Nhà nước hoặc của bản thân chủ thể sản xuất – kinh doanh của kinh tế cổ phần nhằm tác động và điều chỉnh hoạt động của khu vực kinh tế cổ phần. Chế độ cổ phần góp phần thúc đẩy việc tích tụ và tập trung nguồn lực, trước hết là nguồn vốn cho nhu cầu thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chế độ cổ phần cho phép thực hiện việc tách quyền sở hữu với quyền sử dụng, tách chủ sở hữu với chủ sản xuất – kinh doanh. Chế độ cổ phần tạo khả năng cho phép Nhà nước thông qua việc nắm cổ phần chi phối trong các công ty lớn, quan trọng, có thể điều khiển, chi phối được nền kinh tế mà không cần thiết phải can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể.

Chế độ cổ phần là điều kiện thuận lợi cho sự thành lập các tập đoàn kinh tế quy mô lớn trong điều kiện kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập. Khi đó, các tập đoàn kinh tế sẽ là nòng cốt trong sức mạnh kinh tế nhà nước, tạo tiềm lực vật chất để kinh tế nhà nước vươn lên giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Theo đó, chế độ cổ phần phù hợp với mục tiêu chủ nghĩa xã hội.

Để góp phần hoàn thiện chế độ cổ phần, về phía Nhà nước, cần tạo môi trường thông thoáng, bình đẳng và minh bạch cho tất cả các loại hình tổ chức kinh

doanh trong nền kinh tế, trong đó có kinh tế cổ phần. Trong hoạch định và thực thi bất kỳ một chính sách nào, cũng cần phải đảm bảo sự hài hòa giữa yêu cầu và lợi ích của cả chủ thể quản lý (Nhà nước) và đối tượng quản lý (các doanh nghiệp), đảm bảo sự bình đẳng giữa các tổ chức kinh tế không phân biệt hình thức sở hữu và loại hình doanh nghiệp. Các cơ quan chức năng cần rà soát, nghiên cứu, đánh giá, từ đó xem xét sửa đổi, bổ sung một số thể chế quan trọng như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến cổ phần hóa DNNN, liên quan đến tổ chức và hoạt động của các tập đoàn kinh tế nhà nước... để đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, đồng thời tạo điều kiện để các loại hình kinh tế cổ phần phát triển đúng hướng.

Về phía các tổ chức kinh tế cổ phần, cần có các biện pháp khắc phục những khó khăn, vướng mắc của chính bản thân mình như: quy mô nhỏ bé, hoạt động phân tán; thiếu chiến lược kinh doanh dài hạn; trình độ trang bị kỹ thuật, trình độ quản lý và khả năng cạnh tranh còn thấp kém... Trong số các giải pháp đó, cần đặc biệt quan tâm đến giải pháp cải thiện hoạt động quản trị kinh doanh (sẽ được đề cập trong phần sau).

3. Thực hiện các giải pháp nhằm phát triển từng loại hình tổ chức kinh tế cổ phần trong nền kinh tế

3.1. Đối với công ty cổ phần

3.1.1. Phát triển mạnh các công ty cổ phần của khu vực kinh tế tư nhân

Sau hơn 20 năm phát triển, vai trò và vị trí của khu vực kinh tế tư nhân ở Việt Nam đã được khẳng định, trong đó xu hướng phát triển các công ty cổ phần là rất rõ rệt, cả về số lượng và quy mô công ty. Để khu vực kinh tế tư nhân thực sự trở thành động lực chính của tăng trưởng và phát triển kinh tế trong những năm tới, nhất thiết phải phát triển mạnh các công ty cổ phần. Trong thời gian qua chúng ta đã làm được nhiều việc cho phát triển doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân, như: xây dựng khuôn khổ pháp lý, cải thiện môi trường kinh doanh mà điểm nhấn quan trọng là việc ban hành Luật Doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, phát triển các lĩnh vực kinh tế trọng điểm, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng văn hoá kinh doanh... Tuy nhiên, về cơ bản những việc trên chưa được gắn kết trong một chiến lược chung, trong một tầm nhìn dài hạn có lộ trình, có mối quan hệ và thứ tự ưu tiên. Vì vậy, công việc trước tiên cần làm là sớm nghiên cứu, xây dựng và ban hành một Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp cho giai đoạn 2011-2010, trong đó tập trung vào một số trụ cột cốt lõi như: tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp gia nhập và rút lui khỏi thị trường; cải cách khu vực doanh nghiệp nhà nước, nâng cao tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh của khu vực này; nâng cao

năng lực cạnh tranh của một số ngành chọn lọc trong quá trình tham gia vào chuỗi giá trị; tăng cường các hoạt động dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh doanh; xây dựng một đội ngũ doanh nhân năng động và có văn hoá kinh doanh cao...

Trong ngắn hạn, cần tập trung mạnh vào việc cải thiện môi trường kinh doanh. Cụ thể là: tiếp tục cải cách hành chính, bãi bỏ giấy phép, quy định, thủ tục không cần thiết, không nhất quán; tiếp tục cải thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng; ngăn chặn và kiểm soát tham nhũng; cải cách việc soạn thảo và ban hành văn bản pháp quy theo hướng kịp thời, hoàn chỉnh, đồng bộ và tuân thủ các thông lệ quốc tế; cải cách hệ thống giáo dục đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của doanh nghiệp.

Trong thời gian qua, nhiều công ty cổ phần lớn có xu hướng phát triển trở thành các tập đoàn kinh tế tư nhân. Để tạo điều kiện thuận lợi cho xu hướng này, Nhà nước cần nghiên cứu ban hành đầy đủ các quy định và chính sách liên quan đến việc hình thành và phát triển tập đoàn kinh tế tư nhân; quy định về các điều kiện bên trong tập đoàn như: quy mô vốn đăng ký của công ty mẹ, tổng vốn đăng ký của cả tập đoàn, số lượng doanh nghiệp thành viên tối thiểu, tư cách pháp nhân của các doanh nghiệp thành viên, các điều kiện về nhân lực, bộ máy quản lý, trình độ khoa học – công nghệ của tập đoàn... Nếu thực hiện có hiệu quả các giải pháp này, chúng ta có thể hy vọng xây dựng được các tập đoàn kinh tế của khu vực tư nhân có tầm cỡ khu vực và thế giới.

Về bản thân các công ty cổ phần, điều đặc biệt quan trọng là cần áp dụng quy chế quản trị công ty tốt. Như đã nêu, các công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán phải chịu sự điều chỉnh của các quy định về quản trị công ty theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, Luật Chứng khoán năm 2006 và các quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tuy nhiên, các công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán cũng cần nghiên cứu áp dụng những nguyên tắc quản trị công ty để góp phần làm tăng hiệu quả hoạt động, tăng giá trị phần vốn góp và nâng cao uy tín đối với nhà đầu tư.

Khi xây dựng quy chế quản trị công ty, các công ty cần hết sức lưu ý đến những người liên quan đến công ty, bao gồm cổ đông, khách hàng, đối tác, chủ nợ, nhân viên, các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng... Một quy chế quản trị công ty, ngoài việc phải đáp ứng các yêu cầu bắt buộc trong pháp luật doanh nghiệp như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và các văn bản dưới luật; quan trọng hơn, còn phải thể hiện được cách thức quản trị công ty chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả. Nếu như các yêu cầu bắt buộc trong luật là điều kiện cần thì chính các yêu cầu từ thực tiễn hoạt động quản trị doanh nghiệp, trong đó rất quan trọng là kỳ vọng của

cổ đông và các bên liên quan, mới là điều kiện đủ. Vì vậy, khi xây dựng quy chế quản trị công ty, ban lãnh đạo công ty phải biết công ty thực sự cần gì để hoạt động chuyên nghiệp, minh bạch và hiệu quả, đảm bảo được sự công bằng trong cả quyền, nghĩa vụ và lợi ích của cổ đông, và sự hài hòa với lợi ích của các bên liên quan khác. Tương tự như giấy chứng nhận ISO không phải chỉ để cho có, quy chế quản trị công ty cần thực chất hơn là hình thức để đối phó với luật hoặc đòi hỏi của cổ đông hoặc các bên liên quan khác.

Một khi luật và các văn bản dưới luật còn nhiều kẽ hở, chưa thể ngăn chặn triệt để các hoạt động mờ ám, thao túng, xâm phạm lợi ích cổ đông, thì chính điều lệ và quy chế quản trị công ty được xây dựng một cách nghiêm túc sẽ đóng vai trò “bọc lót”, bịt kín những kẽ hở này để bảo vệ sự minh bạch, công bằng trong công ty. Những quy định cụ thể, chặt chẽ và chi tiết hơn trong quy chế quản trị công ty về quyền lợi cổ đông, về đại hội đồng cổ đông, HĐQT, ban kiểm soát, về vấn đề ngăn ngừa xung đột lợi ích, công bố thông tin... sẽ giúp công ty tránh được những tranh cãi bất tận khi xảy ra những vấn đề liên quan mà luật không quy định hết.

3.1.2. Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN

Để đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN trong thời gian tới, cần nhanh chóng tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và hạn chế trong thời gian qua. Cụ thể là:

- Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điều trong Luật Đất đai để tạo sự bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, đồng thời tháo gỡ những vướng mắc trong xác định giá trị quyền sử dụng đất giao và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa nói riêng.

- Đổi mới cơ chế xác định giá trị doanh nghiệp cùng việc nghiên cứu áp dụng cơ chế kiểm toán kết quả tư vấn định giá.

- Đổi mới chính sách bán cổ phần ưu đãi cho người lao động thông qua nhiều phương thức để tạo sự gắn bó chặt chẽ, lâu dài giữa người lao động với doanh nghiệp theo tinh thần Nghị quyết Đại hội X.

- Nghiên cứu sớm việc bán cổ phần ưu đãi theo hướng thu hút được lao động giỏi, có thời gian gắn bó lâu dài với doanh nghiệp; có chính sách ưu đãi và áp dụng phương thức bán cổ phần cho cổ đông chiến lược để thu hút được các cổ đông chiến lược, đặc biệt cổ đông chiến lược nước ngoài đáp ứng các tiêu chí về tài chính, công nghệ, thị trường, đào tạo,... đủ khả năng hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sau cổ phần hoá; đồng thời xử lý hài hòa để không làm phương hại đến quyền lợi của chủ sở hữu là Nhà nước;...

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước làm căn cứ để sử dụng và kinh doanh vốn Nhà nước đạt hiệu quả; hoàn thiện tổ chức quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau cổ phần hoá theo hướng khắc phục những hạn chế trong thời gian qua. Trước mắt, kiện toàn tổ chức Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước để thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước của các doanh nghiệp sau cổ phần hoá.

- Ngoài ra, Chính phủ cần có định hướng chính sách hỗ trợ cho người lao động dôi dư khi tổ chức cổ phần hóa các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sau ngày 01/7/2010 (khi Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước hết hiệu lực thi hành).

3.1.3. Thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán, khuyến khích các công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán

Như đã nêu trên đây, trong 10 năm qua, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc và góp phần tạo điều kiện cho nhiều công ty cổ phần phát triển. Xu hướng phát triển thị trường chứng khoán trong tương lai là không thể đảo ngược. Cũng tương tự như vậy, xu hướng ngày càng nhiều công ty cổ phần lớn mạnh và niêm yết trên thị trường chứng khoán là rất rõ rệt. Mục tiêu và giải pháp phát triển thị trường chứng khoán trong thời gian tới cần tập trung vào các mặt chủ yếu sau đây:

- Tăng quy mô, củng cố tính thanh khoản cho thị trường chứng khoán, phần đầu đưa tổng giá trị vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt từ 80-110% GDP vào năm 2020. Củng cố một cách căn bản cầu đầu tư chứng khoán; phát triển và đa dạng hóa cơ sở nhà đầu tư nhằm kích cầu bền vững, phát triển hệ thống nhà đầu tư tổ chức, khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài đầu tư dài hạn, tiếp tục phát triển hệ thống nhà đầu tư cá nhân. Tăng tính hiệu quả của thị trường chứng khoán trên cơ sở tái cấu trúc thị trường, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, chuyên nghiệp hóa việc tổ chức và vận hành hạ tầng công nghệ thông tin. Nâng cao sức cạnh tranh của các định chế trung gian thị trường và các tổ chức phụ trợ. Tăng cường năng lực quản lý, giám sát, thanh tra và cưỡng chế thực thi.

- Đẩy mạnh phát triển hàng hoá cho thị trường chứng khoán, trong đó chất lượng hàng hoá của thị trường là yếu tố quyết định đối với sự tồn tại và phát triển của thị trường. Hàng hoá cung cấp cho thị trường một mặt phải dồi dào, phong phú, với số lượng đáp ứng nhu cầu của thị trường, mặt khác còn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng để giảm thiểu những rủi ro có thể có đối với các nhà đầu tư và đối với thị trường. Do đó, đối với việc chào bán chứng khoán ra công chúng, trong thời gian tới cần tiếp tục duy trì một số điều kiện tối thiểu về quy mô vốn và hiệu quả sản xuất

kinh doanh nhằm tạo ra phân khúc thị trường, đối với các doanh nghiệp quá nhỏ, chưa có hiệu quả có thể tìm đến các quỹ đầu tư, các định chế tài chính trung gian để giải quyết nhu cầu về vốn, mặt khác sẽ khuyến khích các doanh nghiệp có triển vọng chào bán chứng khoán ra công chúng. Mặt khác, để có nhiều hàng hóa và hàng hoá có chất lượng, không thể thiếu các yếu tố đồng bộ kèm theo nó như phải phát triển các tổ chức kiểm toán, tổ chức định mức tín nhiệm hoạt động hiệu quả để hỗ trợ quản lý và thông tin làm cơ sở cho quyết định của các nhà đầu tư trên thị trường. Về lâu dài, sự tham gia của các nhà đầu tư ngày càng tăng sẽ góp phần tăng tính thanh khoản và hiệu quả của thị trường chứng khoán, từ đó khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường sử dụng kênh thị trường chứng khoán để huy động vốn và sử dụng vốn một cách có hiệu quả.

- Tăng cường tính minh bạch, công khai, bền vững của thị trường chứng khoán. Phát triển thị trường chứng khoán phải dựa trên chuẩn mực chung của thị trường và các thông lệ quốc tế tốt nhất, phù hợp với điều kiện thực tế và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, tích cực hội nhập với thị trường tài chính khu vực và quốc tế. Phát triển thị trường chứng khoán một cách đồng bộ, toàn diện, hoạt động hiệu quả, vận hành an toàn, lành mạnh, vừa góp phần huy động vốn cho đầu tư phát triển của xã hội vừa tạo ra những cơ hội đầu tư sinh lợi, góp phần nâng cao mức sống và an sinh xã hội. Đa dạng hóa các sản phẩm, nghiệp vụ của thị trường, đảm bảo cho các tổ chức kinh doanh, dịch vụ chứng khoán hoạt động an toàn, hiệu quả dựa trên nền tảng quản trị rủi ro và phù hợp với các chuẩn mực chung và thông lệ quốc tế. Từng bước tái cơ cấu hệ thống các trung gian thị trường trên nguyên tắc không gây xáo trộn lớn và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên thị trường. Phát triển thị trường chứng khoán trong mối tương quan với việc phát triển thị trường tiền tệ, thị trường bảo hiểm, nhằm tạo ra một hệ thống thị trường tài chính thống nhất, đồng bộ có sự quản lý, giám sát của Nhà nước. Hoạt động quản lý, giám sát, điều hành và phát triển của các cơ quan quản lý nhà nước phải thống nhất về mục tiêu, mục đích, định hướng và giải pháp thực hiện.

3.2. Phát triển hợp tác xã, trong đó có các hợp tác xã cổ phần

- Như đã nêu trên đây, các hợp tác xã kiểu mới, trong đó phần lớn là hợp tác xã cổ phần, có xu hướng phát triển ngày càng mạnh, vì vậy trước hết các tổ chức chính quyền, đảng, đoàn thể cơ sở phải tìm mọi cách tạo điều kiện thuận lợi nhất để các hợp tác xã loại này phát triển. Cần nghiên cứu, tổng kết các hợp tác xã cổ phần hoạt động có hiệu quả để hoàn thiện mô hình tổ chức, quản lý hợp tác xã nhằm nhân rộng các điển hình. Tuy nhiên, tuyệt đối không gò ép, chạy theo phong trào.

- Mặc dù hợp tác xã cổ phần là một loại hình tổ chức kinh tế cổ phần, tuy nhiên không thể coi đó là công ty cổ phần, mà luôn mang bản chất của hợp tác xã. Vì vậy, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách đối với hợp tác xã trên cơ sở quan điểm hợp tác xã là tổ chức cộng đồng của người dân trên tinh thần tự nguyện, tự lực, tự trợ giúp, tự chịu trách nhiệm, vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính xã hội. Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã. Chính sách phải đủ mạnh, phù hợp với điều kiện tổ chức, hoạt động, dễ dàng triển khai thực hiện, được thống nhất và tổ chức thi hành trên phạm vi cả nước. Những bức xúc lớn nhất hiện nay của hợp tác xã cần được tập trung tháo gỡ là mặt bằng hoạt động, vốn và nguồn lực con người.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt các chính sách khuyến khích hỗ trợ của Nhà nước đối với hợp tác xã. Muốn vậy, cần thiết phải đổi mới phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền địa phương, coi chỉ đạo phát triển hợp tác xã là một nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, Liên minh hợp tác xã ở các cấp, phối hợp chặt chẽ hoạt động của những tổ chức này trong việc xây dựng và phát triển hợp tác xã để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ những hợp tác xã còn yếu kém vươn lên.

- Tăng cường hỗ trợ các hợp tác xã trong việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ, tư vấn, cung cấp thông tin thị trường và trợ giúp tháo gỡ những khó khăn trong cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã; mở rộng liên kết giữa hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác; đẩy mạnh hợp tác quốc tế; có những công trình nghiên cứu từ các hợp tác xã để vận dụng cụ thể vào thực tiễn, có biện pháp lồng ghép kế hoạch phát triển kinh tế tập thể trong các chương trình, dự án, đề án phát triển kinh tế, xã hội ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

3.3. Đối với công ty liên doanh với nước ngoài

Phát triển các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài vẫn là một con đường có hiệu quả trong thu hút và sử dụng FDI tại Việt Nam trong những năm tới. Vấn đề là cần sớm khắc phục những vấn đề và hạn chế đã xảy ra với các liên doanh trong thời gian vừa qua, trong đó có tình trạng chuyển giá. Mặc dù Việt Nam đã ban hành các quy định về chống chuyển giá nhằm kiểm soát việc chuyển giá của các doanh nghiệp FDI, tuy nhiên vẫn chưa thể ngăn chặn thủ thuật chuyển giá này. Ngoài việc chưa có biện pháp xử phạt đủ sức răn đe, trình độ chuyên môn của cán bộ kiểm tra chuyên ngành và thiếu cơ sở dữ liệu để hỗ trợ đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hoạt động chống thủ thuật chuyển giá. Căn nguyên sâu xa của việc chuyển giá là do nhiều năm qua Việt Nam đã thu hút đầu tư theo kiểu gia công, tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm trong nước thấp.

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình tái cấu trúc nền kinh tế. Vì vậy, đây là thời điểm thích hợp để nhìn nhận lại chiến lược thu hút đầu tư trong thời gian qua. Nhà nước cần sớm đưa ra chiến lược tái cấu trúc lại luồng đầu tư hợp lý hơn trong bối cảnh này, dựa trên cơ sở thu hút và chọn lọc những ngành mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn.

Để kiểm soát vấn đề “lỗ giả lãi thật” của các doanh nghiệp FDI, trong đó có nhiều liên doanh, các cơ quan chức năng cần tăng cường kiểm tra, kiểm soát nhiều hơn. Thời gian tới, Việt Nam cần sớm xây dựng một hệ thống theo dõi giá cả thị trường thế giới, ngành thuế cần kiểm tra những báo cáo tài chính, kiểm toán chặt chẽ hơn. Những số liệu của các báo cáo cần được so sánh đối chiếu, căn cứ trên giá thực tế ở những thị trường nhập khẩu, những quốc gia có đặt trụ sở của công ty mẹ.

Nhà nước cần tăng cường năng lực đội ngũ làm chuyên môn, chuyên trách về những lĩnh vực như thuế hoặc kiểm soát giá. Cụ thể là mỗi chuyên viên cần được đào tạo về chuyên môn, trang bị phương tiện làm việc tốt hơn nhằm nắm bắt và cập nhật kịp thời về giá cả thị trường thế giới. Công việc kiểm tra kiểm soát giá cả phải được tiến hành thường xuyên, nhằm tránh tình trạng các doanh nghiệp FDI lách luật. Đội ngũ thực hiện công việc này phải tận tâm, trong sạch và một điều quan trọng là họ phải được trả lương xứng đáng để tránh tình trạng móc ngoặc với doanh nghiệp trong vấn đề chuyển giá.

4. Cải thiện một cách căn bản hoạt động quản trị kinh doanh trong các tổ chức kinh tế cổ phần (chủ yếu là công ty cổ phần)

- Thứ nhất, cần nâng cao nhận thức về bản chất và ý nghĩa của quản trị công ty. Tại Việt Nam, tuy đang ngày càng thu hút sự quan tâm từ nhiều phía, song khái niệm “quản trị công ty” còn rất mới mẻ. Theo một cuộc điều tra dành cho lãnh đạo 85 doanh nghiệp lớn ở Việt Nam do IFCMPDF thực hiện, chỉ có 23% số người được hỏi đã hiểu khái niệm và nguyên tắc cơ bản của “quản trị công ty”. Nhiều giám đốc được phỏng vấn vẫn còn lẫn lộn giữa quản trị công ty với quản lý tác nghiệp (bao gồm điều hành sản xuất, quản lý marketing, quản lý nhân sự,...). Vì vậy, việc nâng cao nhận thức về quản trị công ty là việc làm thiết yếu.

Điều trước tiên cần làm là cùng thống nhất về khái niệm và nội dung của quản trị công ty, xây dựng hệ thống các khái niệm, thuật ngữ cơ bản thông dụng nhất trong quản trị công ty phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế phổ biến. Nhờ đó, bản chất và nội dung của quản trị công ty sẽ được truyền tải một cách thống nhất, dễ hiểu, dễ nhận biết và áp dụng đối với chủ sở hữu, những cán bộ công chức nhà nước và người quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, việc nghiên cứu, biên soạn các cẩm nang, sách giáo khoa, các tài liệu tham khảo khác về quản trị công ty phải là nhiệm vụ ưu

tiên. Việc thứ hai cần làm là tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo phù hợp về quản trị công ty theo các phương thức phù hợp.

- Thứ hai, hoàn thiện và nâng cao hiệu lực bảo vệ quyền lợi của cổ đông trong công ty, bao gồm các giải pháp sau đây: (i) Hoàn thiện Điều lệ công ty để bù đắp những hạn chế của pháp luật hiện hành, cải thiện hiệu lực bảo vệ quyền và lợi ích của cổ đông thiểu số; (ii) Nâng cao hiệu lực và hiệu quả thực hiện chủ sở hữu nhà nước; (iii) Sớm khắc phục những hiện tượng ứng xử không lành mạnh và lạm dụng quyền của các cổ đông.

- Thứ ba, nâng cao vai trò của Hội đồng quản trị phù hợp với địa vị pháp lý và ý nghĩa thực tế của nó trong quản trị công ty, bao gồm các giải pháp sau đây: (i) Nâng cao vai trò, tính độc lập và hiệu quả của HĐQT; (ii) Xác định rõ và nhận thức thống nhất bản chất, nội hàm các nghĩa vụ của người quản lý.

- Thứ tư, thực hiện các giải pháp khác như: (i) Công khai hóa và giám sát có hiệu quả các giao dịch với những người có liên quan; (ii) Nâng cao tính độc lập, chuyên nghiệp và năng lực chuyên môn của Ban kiểm soát của công ty; (iii) Tiếp tục hoàn thiện pháp luật về quản trị công ty...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đặng Cẩm Thuý (1997), “Bàn về con đường hình thành CTCP ở các nước tư bản và vận dụng vào Việt Nam”, Tạp chí NCKT, số 225 - Tháng 2.
2. Đảng CSVN (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB CTQG, Hà Nội.
3. Đảng CSVN (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB CTQG, Hà Nội.
4. Nguyễn Đình Cung (2009), *Cơ sở khoa học hoàn thiện chế độ quản trị công ty cổ phần thúc đẩy phát triển kinh tế ở Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế.
5. Nguyễn Hữu Đạt (2009), “Nhận thức về kinh tế cổ phần, vai trò, xu hướng vận động của nó trong nền kinh tế thị trường hiện nay”, Tạp chí NCKT, số 373 - Tháng 6.
6. Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Đình Cung (2008), *Công ty: vốn, quản lý và tranh chấp theo Luật Doanh nghiệp 2005*, NXB Tri thức, Hà Nội.
7. Trang tin điện tử <http://www.vnep.org.vn>
8. Trang tin điện tử <http://www.thesaigontimes.vn>
9. Trang tin điện tử <http://www.workbank.org>
10. Trang tin điện tử <http://www.baodautu.vn>
11. Trang tin điện tử <http://www.vnexpress.net>
12. Trang tin điện tử <http://www.vnn.vn>